

# GIẢI CHI TIẾT ĐỀ THI TOEIC

---

**PART 5 - ETS 2020**

## Lời nói đầu

-----

Bộ sách này bao gồm bài giải chi tiết cho 10 bộ đề **ETS CUỐN 2** phần Part 5 Toeic Reading.

Bộ sách được biên soạn bởi đội ngũ giảng viên tại trung tâm Anhle, hi vọng đây sẽ là một tài liệu hữu ích giúp các bạn trên chặng đường chinh phục bài thi TOEIC.

**Link đề ETS CUỐN 2:**

<https://anhletoeicaptoc.com/tai-lieu-toeic/bo-de-ets-2020.html>

Nếu có bất cứ thắc mắc gì về nội dung sách các bạn có thể liên hệ:

FANPAGE ANH LÊ TOEIC:

<https://www.facebook.com/anhleluyenthitoEIC/>

GROUP HỖ TRỢ LUYỆN THI TOEIC:

[https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/?ref=group\\_header](https://www.facebook.com/groups/toeiccuonghoc990/?ref=group_header)

WEBSITE TỔNG HỢP TÀI LIỆU TOEIC:

<https://anhletoeicaptoc.com/tai-lieu-toeic>

KÊNH TỔNG HỢP BÀI GIẢNG TOEIC ONLINE:

[https://www.youtube.com/channel/UCilw2iEky0phFM41AirR\\_2g?view\\_as=subscriber](https://www.youtube.com/channel/UCilw2iEky0phFM41AirR_2g?view_as=subscriber)

*Quyển EBOOK này được soạn hoàn toàn không phải vì mục đích lợi nhuận, mà chủ yếu là để giúp đỡ các bạn có một nguồn tài liệu luyện thi TOEIC hiệu quả. Vì vậy, xin đừng buôn bán cuốn sách này các bạn nhé.*

# ĐỀ 1

---

<b>101.</b> Departmental restructuring will be discussed at the ----- monthly meeting. <b>(A) next</b> (B) always (C) soon (D) like	Việc tái cấu trúc bộ phận sẽ được thảo luận tại cuộc họp hàng tháng <u>tiếp theo</u> .
➤ Chọn (A) theo cấu trúc mạo từ ( <i>the</i> ) + tính từ + cụm danh từ ( <i>monthly meeting</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) trạng từ (luôn luôn) (C) trạng từ (sớm, không lâu) (D) giới từ (như là)	

<b>102.</b> To keep ----- park beautiful, please place your nonrecyclables in the available trash cans. <b>(A) our</b> (B) we (C) us (D) ours	Để giữ cho công viên <u>của chúng ta</u> đẹp, vui lòng đặt các vật không thể tái chế của bạn vào thùng rác có sẵn.
➤ Chọn (A) do khoảng trống cần điền tính từ sở hữu để bổ nghĩa do danh từ <i>park</i> . ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) chủ ngữ (chỉ đứng đầu câu hoặc mệnh đề) (C) tân ngữ (chỉ đứng sau động từ) (D) đại từ sở hữu (phía sau không có danh từ)	

<b>103.</b> Mr. Hardin ----- additional images of the office building he is interested in leasing. (A) informed (B) asked (C) advised <b>(D) requested</b>	Ông Hardin <u>đã yêu cầu</u> thêm hình ảnh của tòa nhà văn phòng mà ông quan tâm để cho thuê.
➤ Chọn (D) nghĩa là yêu cầu. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) thông tin, khai báo (B) đòi hỏi, yêu cầu (theo cấu trúc <i>ask for something</i> ) (C) khuyên nhủ	

<b>104.</b> A team of agricultural experts will be brought ----- to try to improve crop harvests. (A) because (B) either (C) between <b>(D) together</b>	Một nhóm các chuyên gia nông nghiệp sẽ được tập trung <u>với nhau</u> lại để cố gắng cải thiện vụ mùa.
➤ Chọn (D) do theo cụm <i>brought together</i> nghĩa là được đem lại/tập trung với nhau. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) bởi vì (phía sau phải có mệnh đề) (B) hoặc (theo cấu trúc <i>either ... or ...</i> ) (C) và (theo cấu trúc <i>between ... and ...</i> )	

<b>105.</b> The board of Galaxipharm ----- Mr. Kwon's successor at yesterday's meeting. <b>(A) named</b> (B) granted (C) founded (D) proved	Hội đồng quản trị của Galaxipharm <u>đã chỉ định</u> ông Kwon thành người kế nhiệm tại cuộc họp ngày hôm qua.
➤ Chọn (A) nghĩa là chỉ định, bổ nhiệm. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) cấp, ban cho (C) thành lập (D) chứng tỏ	

<p><b>106.</b> If your parking permit is damaged, bring it to the entrance station for a -----.</p> <p>(A) <b>replacement</b> (B) replacing (C) replace (D) replaces</p>	<p>Nếu giấy phép đậu xe của bạn bị hỏng, hãy mang nó đến trạm vào để <u>thay thế</u>.</p>
<p>➤ Chọn (A) do sau mạo từ (a) khoảng trống cần điền danh từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) Ving (C) động từ nguyên mẫu (D) thì hiện tại đơn chia ngôi thứ 3 số ít</p>	

<p><b>107.</b> Mr. Ahmad decided to reserve a private room for the awards dinner ----- the restaurant was noisy.</p> <p>(A) rather than (B) <b>in case</b> (C) such as (D) unless</p>	<p>Ông Ahmad quyết định đặt phòng riêng cho bữa tối trao giải <u>trong trường hợp</u> nhà hàng ồn ào.</p>
<p>➤ Chọn (B) do phía sau khoảng trống là mệnh đề cần điền một liên từ phù hợp. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) hơn là (phía sau phải có danh từ hoặc Ving) (C) chẳng hạn như (phía sau phải có danh từ hoặc Ving) (D) liên từ (trừ khi – không hợp ngữ cảnh)</p>	

<p><b>108.</b> Ms. Jones has provided a ----- estimate of the costs of expanding distribution statewide.</p> <p>(A) conserve (B) conserves (C) <b>conservative</b> (D) conservatively</p>	<p>Bà Jones đã đưa ra một ước tính <u>thận trọng</u> về chi phí mở rộng phân phối trên toàn tiểu bang.</p>
<p>➤ Chọn (C) theo cấu trúc mạo từ (a) + tính từ + danh từ (<i>estimate</i>). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) có thể tìm thấy (thể chủ động) (B) được tìm thấy (chỉ đi với danh từ số ít) (D) đã tìm thấy (bất quy tắc của động từ <i>find</i>)</p>	

<p><b>109.</b> Each quarter, Acaba Exports sets ----- goals for its staff.</p> <p>(A) compact (B) wealthy (C) faithful (D) <b>realistic</b></p>	<p>Mỗi quý, Acaba Exports đặt ra các mục tiêu <u>thực tế</u> cho nhân viên của mình.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là thực tế. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) nhỏ gọn, chen chúc (B) giàu có (C) trung thành, chung thủy</p>	

<b>110.</b> Ms. Garcia was delighted to receive ----- that her company soon will be featured in the In Town Times magazine. (A) notify (B) <b>notification</b> (C) notifying (D) notifies	Cô Garcia rất vui mừng khi nhận được <u>thông báo</u> rằng công ty của cô sẽ sớm được đăng trên tạp chí In Town Times.
➤ Chọn (B) do sau động từ <i>receive</i> khoảng trống cần điền danh từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu (C) Ving (D) thì hiện tại đơn chia ngôi thứ 3 số ít	

<b>111.</b> Children under five years of age are eligible ----- free vision tests. (A) over (B) down (C) <b>for</b> (D) out	Trẻ em dưới năm tuổi đủ điều kiện <u>để</u> kiểm tra thị lực miễn phí.
➤ Chọn (C) theo cụm <i>eligible for something</i> nghĩa là đủ điều kiện cho cái gì.	

<b>112.</b> Drivers on the Partan Expressway are reminded to drive ----- throughout July because of the ongoing construction work. (A) caution (B) <b>cautiously</b> (C) cautious (D) cautiousness	Các tài xế trên đường cao tốc Partan được nhắc nhở lái xe <u>thận trọng</u> trong suốt tháng 7 vì công trình xây dựng đang diễn ra.
➤ Chọn (B) do phía sau động từ <i>drive</i> khoảng trống cần điền trạng từ để bổ nghĩa. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) danh từ (sự thận trọng) (C) tính từ (D) danh từ (tính cách thận trọng)	

<b>113.</b> The committee will resume its weekly meetings ----- Ms. Cheon returns from Scotland on September 17. (A) that (B) <b>once</b> (C) as well (D) then	Ủy ban sẽ tiếp tục các cuộc họp hàng tuần <u>một khi</u> bà Cheon trở về từ Scotland vào ngày 17 tháng 9.
➤ Chọn (B) do phía trước khoảng trống có thì tương lai đơn ( <i>will resume</i> ) và phía sau có thì hiện tại đơn ( <i>returns</i> ) là dấu hiệu của liên từ <i>once</i> (= <i>when, as soon as</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) liên từ (rằng – phía trước phải có động, danh, tính từ nào đó đi chung với <i>that</i> ) (C) cũng vậy (chỉ đứng cuối câu) (D) sau đó (trạng từ không thể đi chung với mệnh đề)	

<p>114. The ----- initiative aims to provide public transportation for commuters living in the outer suburbs.</p> <p>(A) <b>proposed</b> (B) proposing (C) proposal (D) propose</p>	<p>Sáng kiến <u>được đề xuất</u> nhằm cung cấp phương tiện giao thông công cộng cho những người đi làm sống ở vùng ngoại ô.</p>
<p>➤ Chọn (A) theo cấu trúc mạo từ (the) + tính từ/Ved + danh từ (<i>initiative</i>).</p> <p>➤ <u>Loại trừ</u>: (B) Ving (C) danh từ (D) động từ nguyên mẫu</p>	

<p>115. Yesterday's storm ----- interrupted the services of the Duddula, Inc., satellite communications system.</p> <p>(A) annually (B) anytime (C) whenever (D) <b>temporarily</b></p>	<p>Hôm qua cơn bão đã <u>tạm thời</u> làm gián đoạn các dịch vụ của hệ thống thông tin vệ tinh của Duddula, Inc.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là tạm thời.</p> <p>➤ <u>Loại trừ</u>: (A) hàng năm (B) bất kỳ lúc nào (C) khi nào</p>	

<p>116. Even though Cabrera Pictures and Marcella Images make very different films, ----- are successful movie studios.</p> <p>(A) several (B) everybody (C) some (D) <b>both</b></p>	<p>Mặc dù Cabrera Pictures và Marcella Images tạo ra những bộ phim rất khác nhau, <u>cả hai</u> đều là những hãng phim thành công.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là trong khi (diễn tả 2 sự việc trái ngược nhau).</p> <p>➤ <u>Loại trừ</u>: (A) cũng, tương tự như vậy (B) liệu (thường gặp trong cấu trúc <i>whether ... or...</i>) (C) trong trường hợp</p>	

<p>117. ----- of tasks can make a manager's job easier and help other employees learn new skills.</p> <p>(A) Reputation (B) Foundation (C) <b>Delegation</b> (D) Permission</p>	<p><u>Việc phân công</u> nhiệm vụ có thể giúp công việc của người quản lý dễ dàng hơn và giúp các nhân viên khác học các kỹ năng mới.</p>
<p>➤ Chọn (C) nghĩa là sự phân công.</p> <p>➤ <u>Loại trừ</u>: (A) danh tiếng (B) sự thành lập, cơ sở (D) sự cho phép</p>	



<b>118.</b> Proceeds from the sale of Delecrest Corporation were equally ----- among the founder's three daughters. (A) divisions (B) dividing (C) divide (D) <b>divided</b>	Tiền thu được từ việc bán Delecrest Corporation được <u>chia đều</u> cho ba cô con gái của người sáng lập.
➤ Chọn (D) do chủ ngữ là danh từ chỉ sự vật (proceeds) và phía trước khoảng trống có [be] (were) là dấu hiệu của thể bị động cần điền Ved. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) danh từ số nhiều (B) Ving (C) động từ nguyên mẫu	

<b>119.</b> ----- higher than average ticket prices, every performance of Aiden North's new play is sold out for the next six months. (A) Throughout (B) Except for (C) <b>Despite</b> (D) Prior to	Mặc dù cao hơn giá vé trung bình, mọi màn trình diễn của Aiden North West mới được bán hết trong sáu tháng tới.
➤ Chọn (C) do nghĩa là mặc dù, bất chấp. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) xuyên suốt (B) ngoại trừ (D) trước (= before)	

<b>120.</b> Ricardo Sosa, the executive chef at Restaurant Ninal, responds to guests' suggestions -----. (A) respect (B) respects (C) <b>respectfully</b> (D) respected	Ricardo Sosa, bếp trưởng điều hành tại Restaurant Ninal, trả lời những lời đề nghị của khách hàng <u>một cách trân trọng</u> .
➤ Chọn (C) theo cấu trúc động từ (responds) + tân ngữ (guests' suggestions) + trạng từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu (B) thì hiện tại đơn chia ngôi thứ 3 số ít (D) Ved	

<b>121.</b> Mr. Koster is negotiating the ----- of the new contract with Arban, Inc. (A) <b>scope</b> (B) turn (C) grip (D) drive	Ông Koster đang đàm phán <u>phạm vi</u> hợp đồng mới với Arban, Inc.
➤ Chọn (A) nghĩa là tầm, phạm vi. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) chiều hướng, khúc ngoặt (C) sự nắm chặt, túm lấy (D) nỗ lực	



<p><b>122.</b> The equipment-use guidelines ----- on our internal corporate Web site.</p> <p>(A) may find                                    <b>(B) can be found</b>  (C) have found                                    (D) have to find</p>	<p>Các hướng dẫn sử dụng thiết bị <u>có thể được tìm thấy</u> trên trang web công ty nội bộ của chúng tôi.</p>
<p>➤ Chọn (B) do chủ ngữ là danh từ chỉ sự vật (<i>equipment-use guidelines</i>) là dấu hiệu của thể bị động ([be] + V3/ed) – (find → found).</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) và (D) modals + động từ nguyên mẫu  (C) thì hiện tại hoàn thành (thể chủ động)</p>	

<p><b>123.</b> Professor Han created spreadsheets to calculate the farm's irrigation needs -----.</p> <p>(A) dominantly                                    <b>(B) precisely</b>  (C) relatively                                    (D) widely</p>	<p>Giáo sư Han đã tạo ra các bảng tính để tính toán nhu cầu tưới tiêu của trang trại <u>một cách chính xác</u>.</p>
<p>➤ Chọn (B) nghĩa là một cách chính xác.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) vượt trội  (C) tương đối, khá  (D) nhiều, rộng rãi</p>	

<p><b>124.</b> For hiring purposes, five years of professional experience is ----- to having achieved certification.</p> <p>(A) reasonable                                    (B) appropriate  <b>(C) equivalent</b>                                    (D) significant</p>	<p>Đối với mục đích tuyển dụng, 5 năm kinh nghiệm chuyên môn <u>tương đương</u> với việc đạt được giấy chứng nhận.</p>
<p>➤ Chọn (C) theo cụm <i>equivalent to something</i> nghĩa là tương đương với cái gì.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) hợp lý  (B) thích hợp, thỏa đáng  (D) quan trọng, đáng kể</p>	

<p><b>125.</b> South Regent Aviation is adopting measures to reduce fuel expenses by ----- cargo loads.</p> <p>(A) light                                    (B) lighten  (C) lightly                                    <b>(D) lightening</b></p>	<p>South Regent Hàng không đang áp dụng các biện pháp để giảm chi phí nhiên liệu bằng cách <u>giảm tải hàng hóa</u>.</p>
<p>➤ Chọn (D) do phía trước khoảng trống có giới từ (<i>by</i>) cần điền Ving.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu (đốt cháy, thấp lửa)  (B) động từ nguyên mẫu (chiếu sáng)  (C) trạng từ</p>	

<p>126. ----- the most challenging aspect of accepting a new position is negotiating a salary that is both fair and satisfying.</p> <p>(A) Perhaps (B) Outside (C) Every (D) While</p>	<p>Có lẽ khía cạnh thách thức nhất của việc chấp nhận một vị trí mới là đàm phán một mức lương vừa công bằng vừa thỏa mãn.</p>
<p>➤ Chọn (A) nghĩa là có lẽ (dùng để nhấn mạnh). ➤ Loại trừ: (B) ở bên ngoài (không đứng đầu câu) (C) mỗi (phía sau phải có danh từ số ít) (= each) (D) trong khi (trong câu phải có 2 mệnh đề)</p>	

<p>127. Complaints about its new line of kitchen appliances led Loxevo, Inc., to adopt higher ----- for assessing quality.</p> <p>(A) standards (B) features (C) risks (D) institutions</p>	<p>Khiếu nại về dòng thiết bị nhà bếp mới của nó đã khiến Loxevo, Inc., áp dụng <u>các tiêu chuẩn</u> cao hơn để đánh giá chất lượng.</p>
<p>➤ Chọn (A) nghĩa là tiêu chuẩn. ➤ Loại trừ: (B) tính năng, nét đặc trưng (C) sự rủi ro (D) thể chế, cơ quan</p>	

<p>128. The chief engineer noted that constructing another bridge would be more ----- than repairing the existing structure.</p> <p>(A) economy (B) economics (C) economically (D) economical</p>	<p>Kỹ sư trưởng lưu ý rằng việc xây dựng một cây cầu khác sẽ <u>tiết kiệm</u> hơn là sửa chữa cầu trúc hiện có.</p>
<p>➤ Chọn (D) do sau động từ [be] khoảng trống cần điền tính từ. ➤ Loại trừ: (A) danh từ (nền kinh tế) (B) danh từ (kinh tế học) (C) trạng từ</p>	

<p>129. Jansen Bus Company drivers are expected to complete regular trainings ----- maintaining their state licenses.</p> <p>(A) in addition to (B) according to (C) inside (D) within</p>	<p>Các tài xế của Công ty xe buýt Jansen dự kiến sẽ hoàn thành các khóa đào tạo thường xuyên <u>bên cạnh</u> việc duy trì giấy phép nhà nước.</p>
<p>➤ Chọn (A) nghĩa là bên cạnh, ngoài. Các đáp án còn lại không thể đi với Ving. ➤ Loại trừ: (B) dựa theo (C) bên trong (D) trong vòng</p>	

130. Ms. DeSoto ----- all employees to come to last week's budget meeting even though only officers were obligated to attend.

- (A) to have urged                      (B) **had urged**  
(C) will have urged                  (D) was urged

Cô DeSoto đã thúc giục tất cả các nhân viên tham dự cuộc họp ngân sách vào tuần trước mặc dù chỉ có các sĩ quan bắt buộc phải tham dự.

- Chọn (B) do khoảng trống đứng sau chủ ngữ (*Ms. DeSoto*) cần điền một động từ chia thì phù hợp và mệnh đề phía sau chia thì quá khứ (*were obligated*) nên đáp án cũng phải chia thì quá khứ tương ứng.
- Loại trừ: (A) to have V3/ed (phải đứng sau một động từ chính)  
(C) thì tương lai hoàn thành  
(D) thì quá khứ đơn ở thể bị động (chủ ngữ là người thường không chia bị động)



# ĐỀ 2

---

<b>101.</b> The new interns have been very mindful of ----- parking regulations. (A) theirs (B) ours <b>(C) our</b> (D) they	Những thực tập sinh mới đã rất chú ý đến các quy định đậu xe <u>của chúng tôi</u> .
➤ Chọn (C) theo cấu trúc giới từ ( <i>of</i> ) + tính từ + cụm danh từ ( <i>parking regulations</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) và (B) đại từ sở hữu (D) chủ ngữ	

<b>102.</b> To help the arts center improve its programming, please indicate which aspect of the workshop was most -----. <b>(A) informative</b> (B) primary (C) enthusiastic (D) financial	Để giúp trung tâm nghệ thuật cải thiện chương trình của mình, vui lòng cho biết khía cạnh nào của hội thảo là <u>bổ ích</u> nhất.
➤ Chọn (A) nghĩa là bổ ích, cung cấp thông tin. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) chính, hàng đầu (C) hăng hái, nhiệt tình (D) thuộc về tài chính	

<b>103.</b> Mr. Gupta explained the ----- of the upgraded customer database to the sales team. (A) beneficial <b>(B) benefits</b> (C) benefited (D) benefiting	Ông Gupta đã giải thích <u>những lợi ích</u> của cơ sở dữ liệu khách hàng được nâng cấp cho đội ngũ bán hàng.
➤ Chọn (B) do sau mạo từ ( <i>the</i> ) cần điền danh từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tính từ (C) Ved (D) Ving	

<b>104.</b> Buses leaving the city terminal were delayed due to icy conditions ----- the roads. <b>(A) on</b> (B) out (C) from (D) until	Những chiếc xe buýt rời nhà ga thành phố đã bị trì hoãn do điều kiện băng giá <u>trên</u> đường.
➤ Chọn (A) theo cụm <i>on the roads</i> nghĩa là trên đường.	

<b>105.</b> If you have recently ----- a digital camera and want to learn how to use it, this course is for you. <b>(A) purchased</b> (B) purchase (C) purchasing (D) to purchase	Nếu gần đây bạn <u>đã mua</u> một máy ảnh kỹ thuật số và muốn tìm hiểu cách sử dụng nó, khóa học này là dành cho bạn.
➤ Chọn (A) do phía trước khoảng trống có trợ động từ ( <i>have</i> ) là dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành ( <i>have + V3/ed</i> ) ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) động từ nguyên mẫu (C) Ving (D) to-V	

<p><b>106.</b> The upcoming ----- of Tantino Airport will ease congestion and modernize guest accommodations.</p> <p>(A) performance (B) supplement (C) deadline (D) <b>renovation</b></p>	<p>Việc <u>cải tạo</u> sắp tới của sân bay Tantino sẽ giảm bớt tắc nghẽn và hiện đại hóa chỗ ở của khách.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là sự cải tạo, sửa chữa. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) buổi biểu diễn, hiệu suất (B) phần bổ sung, phụ vào (C) hạn chót</p>	

<p><b>107.</b> The study showed that customers aged 35 to 44 paid with a Sonoka credit card ----- than customers in any other age-group.</p> <p>(A) frequently (B) frequent (C) <b>more frequently</b> (D) frequency</p>	<p>Nghiên cứu đã cho thấy rằng khách hàng từ 35 đến 44 tuổi thanh toán bằng thẻ tín dụng Sonoka <u>thường xuyên hơn</u> so với khách hàng ở bất kỳ nhóm tuổi nào khác.</p>
<p>➤ Chọn (C) do phía sau khoảng trống có trạng từ <i>than</i> là dấu hiệu của so sánh hơn. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) trạng từ gốc (B) tính từ (D) danh từ</p>	

<p><b>108.</b> You need to ----- a business plan before your loan application can be processed.</p> <p>(A) donate (B) request (C) confess (D) <b>submit</b></p>	<p>Bạn cần <u>gửi</u> một kế hoạch kinh doanh trước khi đơn xin vay tiền của bạn có thể được xử lý.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là gửi, đệ trình. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) quyên góp, gửi tặng (B) yêu cầu (C) thú nhận</p>	

<p><b>109.</b> The hotel's ----- shuttle bus will take guests to Hong Kong's major landmarks.</p> <p>(A) compliments (B) <b>complimentary</b> (C) compliment (D) complimenting</p>	<p>Xe buýt đưa đón <u>miễn phí</u> của khách sạn sẽ đưa khách đến các địa danh chính của Hồng Kông.</p>
<p>➤ Chọn (B) theo cấu trúc hình thức sở hữu (<i>the hotel's</i>) + tính từ + danh từ (<i>shuttle bus</i>). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) danh từ số nhiều, thì hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít (C) danh từ, động từ nguyên mẫu (D) Ving</p>	



<b>110.</b> ----- months of work to sell the Apton Building, the realtor finally succeeded last week. (A) Besides (B) <b>After</b> (C) Still (D) For	Sau nhiều tháng làm việc để bán Tòa nhà Apton, nhà môi giới cuối cùng đã thành công vào tuần trước.
➤ Chọn (B) do phía sau khoảng trống có danh từ <i>months</i> cần điền một giới từ phù hợp. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) giới từ (bên cạnh, ngoài ra) (C) trạng từ (vẫn) (D) giới từ (dành cho)	

<b>111.</b> We will review all four custodial-service bids and choose ----- that suits our needs. (A) some (B) <b>one</b> (C) others (D) either	Chúng tôi sẽ xem xét tất cả bốn giá thầu dịch vụ lưu ký và chọn <u>cái</u> mà phù hợp với nhu cầu của chúng tôi.
➤ Chọn (B) do phía sau khoảng trống có động từ chia số ít ( <i>suits</i> ) cần điền một đại từ ở dạng số ít tương ứng. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) một số, vài (C) những người/cái khác (D) hoặc một trong hai (không phù hợp do có 4 gói thầu)	

<b>112.</b> The client asked for ----- to the images in the advertising text. (A) standards (B) drawings (C) <b>revisions</b> (D) duplications	Khách hàng yêu cầu <u>sửa đổi</u> các hình ảnh trong văn bản quảng cáo.
➤ Chọn (C) nghĩa là sự xem lại, sửa đổi. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tiêu chuẩn (B) bức tranh (D) bản sao	

<b>113.</b> Please be advised ----- we have had to cancel your order because of a difficulty with our shipping agent. (A) <b>that</b> (B) of (C) whether (D) between	Xin lưu ý <u>rằng</u> chúng tôi đã phải hủy đơn đặt hàng của bạn vì khó khăn với đại lý vận chuyển của chúng tôi.
➤ Chọn (A) do phía sau là mệnh đề và theo cấu trúc <i>Please be advised that ...</i> (xin lưu ý rằng ...) ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) phía sau phải có danh từ hoặc V-ing (C) theo cấu trúc <i>whether ... or ...</i> (liệu ... hay không) (D) theo cấu trúc <i>between ... and ...</i> (giữa ... và ...)	

<b>114.</b> Tin Creek Corporation ----- that its paper towels are the most absorbent on the market. (A) obtains (B) competes (C) inquires (D) <b>claims</b>	Tin Creek Corporation <u>tuyên bố</u> rằng khăn giấy của họ là chất thấm hút tốt nhất trên thị trường.
➤ Chọn (D) nghĩa là tuyên bố, khẳng định. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) có, đạt được (B) cạnh tranh (C) hỏi thăm	

<b>115.</b> KCLN Associates will enter into a business ----- with the contractor as soon as some of the terms are renegotiated. (A) agreed (B) <b>agreement</b> (C) agreeable (D) agreeing	KCLN Associates sẽ ký một <u>thỏa thuận</u> kinh doanh với nhà thầu ngay khi một số điều khoản được đàm phán lại.
➤ Chọn (B) theo cụm <i>business agreement</i> nghĩa là thỏa thuận kinh doanh. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) Ved (C) tính từ (D) Ving	

<b>116.</b> ----- registering for online banking is not required, we strongly recommend it to all of our customers. (A) <b>Although</b> (B) Instead (C) Regardless (D) Despite	<u>Mặc dù</u> việc đăng ký ngân hàng trực tuyến là không bắt buộc, chúng tôi đặc biệt khuyến nghị nó cho tất cả các khách hàng của chúng tôi.
➤ Chọn (A) do phía sau khoảng trống là mệnh đề cần điền liên từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) trạng từ (để thay thế – thường chỉ đứng cuối câu) (C) trạng từ (bất chấp – thường chỉ đứng cuối câu) (D) giới từ (mặc dù, bất kể)	

<b>117.</b> Viewers can easily ----- to the main character in the popular television series Autumn Mystery. (A) related (B) relatable (C) relating (D) <b>relate</b>	Người xem có thể dễ dàng <u>liên tưởng</u> đến nhân vật chính trong loạt phim truyền hình nổi tiếng Bối cảnh mùa thu.
➤ Chọn (D) do sau modals ( <i>can</i> ) khoảng trống cần điền động từ nguyên mẫu. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) Ved (B) tính từ (C) Ving	

<b>118.</b> Fairlawn Medical Clinic offers a full ----- of services as part of its community wellness programs. (A) center (B) surplus <b>(C) range</b> (D) type	Fairlawn Medical Clinic cung cấp <u>đầy đủ</u> các dịch vụ như là một phần của chương trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng.
➤ Chọn (C) theo cụm <i>a full/wide range of something</i> nghĩa là đầy đủ, nhiều loại cái gì. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) trung tâm (B) số dư, thừa (D) loại	

<b>119.</b> The rear entrance to RC Bank will be closed for repairs and not ----- next Monday. <b>(A) accessible</b> (B) accessing (C) access (D) accesses	Lối vào phía sau của RC Bank sẽ bị đóng để sửa chữa và không <u>thể tiếp cận được</u> vào thứ Hai tới.
➤ Chọn (A) do phía trước khoảng trống có động từ [be] cần điền tính từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) V-ing (C) danh từ, động từ nguyên mẫu (D) thì hiện tại đơn chia ngôi thứ 3 số ít	

<b>120.</b> Mr. Carson wants to see Carson audio products -----, even in remote regions of the world. (A) decidedly (B) furthermore (C) rather <b>(D) everywhere</b>	Ông Carson muốn thấy các sản phẩm âm thanh Carson <u>ở khắp mọi nơi</u> , ngay cả ở những vùng xa xôi trên thế giới.
➤ Chọn (D) nghĩa là ở khắp mọi nơi. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) kiên quyết, dứt khoát (B) hơn nữa, vả lại (C) phần nào, khá	

<b>121.</b> We can buy office ----- such as desks and printers from any of our company's approved vendors. (A) equip (B) equipping <b>(C) equipment</b> (D) equipped	Chúng tôi có thể mua các <u>thiết bị</u> văn phòng như bàn và máy in từ bất kỳ nhà cung cấp nào được công ty của chúng tôi chấp thuận.
➤ Chọn (C) theo cụm <i>office equipment</i> nghĩa là thiết bị văn phòng. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu (B) V-ing (D) Ved	

<p><b>122.</b> When taking a book order, agents must record the customer's name and the ----- price of each item.</p> <p>(A) assembled (B) <b>listed</b></p> <p>(C) addressed (D) earned</p>	<p>Khi nhận đặt hàng sách, các đại lý phải ghi lại tên khách hàng và giá <u>niêm yết</u> của từng mặt hàng.</p>
<p>➤ Chọn (B) nghĩa là niêm yết (giá).</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tập hợp, lắp ráp (C) nói chuyện (với ai) (D) giành được, kiếm tiền</p>	

<p><b>123.</b> The building will be furnished ----- the supervisors do their inspection.</p> <p>(A) with (B) these</p> <p>(C) <b>once</b> (D) just</p>	<p>Tòa nhà sẽ được trang bị nội thất <u>một khi</u> các giám sát viên tiến hành việc thanh tra của họ.</p>
<p>➤ Chọn (C) do phía sau khoảng trống là mệnh đề cần điền liên từ.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) giới từ (B) tính từ, đại từ (D) trạng từ</p>	

<p><b>124.</b> In a strong display of confidence, the firm's board of directors ----- approved the merge.</p> <p>(A) superficially (B) regularly</p> <p>(C) magnificently (D) <b>unanimously</b></p>	<p>Để thể hiện mạnh mẽ sự tự tin, hội đồng quản trị của công ty đã <u>nhất trí</u> phê duyệt việc sáp nhập.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là nhất trí, đồng lòng.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) hời hợt, sơ sài (B) đều đặn, thường xuyên (C) trắng lệt, ấn tượng</p>	

<p><b>125.</b> When recently -----, residents of Mill Creek Park said that street disrepair is the issue that concerns them most.</p> <p>(A) poll (B) polls</p> <p>(C) pollster (D) <b>polled</b></p>	<p>Khi <u>được thăm dò</u> gần đây, cư dân của Mill Creek Park nói rằng sự mất ổn định trên đường phố là vấn đề khiến họ quan tâm nhất.</p>
<p>➤ Chọn (D) do động từ <i>poll</i> thường được chia bị động khi mang nghĩa thăm dò ý kiến và đây là một mệnh đề rút gọn. Câu đầy đủ là: <i>When (they are) recently polled, residents of ...</i></p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu (B) thì hiện tại đơn chia ngôi thứ 3 số ít (C) danh từ</p>	

<b>126.</b> Ms. Rivera agreed to work on the holiday ----- Mr. Grant could attend the conference. (A) considering (B) <b>so that</b> (C) as if (D) wherever	Bà Rivera đã đồng ý làm việc vào ngày lễ <u>để mà</u> ông Grant có thể tham dự hội nghị.
➤ Chọn (B) nghĩa là để mà (chỉ kết quả của sự việc phía trước). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) xét về, tính đến (C) cứ như là (D) bất kỳ nơi nào	

<b>127.</b> The clerk collects packages from each department twice a day and takes them to the mail room -----. (A) throughout (B) all along (C) too much (D) <b>downstairs</b>	Cô thư ký thu gom các bưu kiện từ mỗi bộ phận hai lần một ngày và đưa chúng đến phòng gửi thư <u>ở tầng dưới</u> .
➤ Chọn (D) nghĩa là ở tầng dưới. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) ở khắp nơi, suốt (B) ngay từ đầu (C) quá nhiều	

<b>128.</b> Please inform Ms. Erwin of any complaints ----- those already discussed in today's meeting. (A) <b>beyond</b> (B) between (C) during (D) against	Vui lòng thông báo cho cô Erwin về bất kỳ khiếu nại nào <u>ngoài</u> những cái đã được thảo luận trong cuộc họp ngày hôm nay.
➤ Chọn (A) nghĩa là ngoài, xa hơn. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) giữa (theo cấu trúc <i>between ... and ...</i> ) (C) trong suốt (khoảng thời gian) (D) chống lại, đối với	

<b>129.</b> The Tonsin Writers League is a reputable organization with highly ----- members. (A) accomplishes (B) accomplishment (C) <b>accomplished</b> (D) accomplish	Liên đoàn nhà văn Tonsin là một tổ chức có uy tín với các thành viên <u>có thành tích</u> cao.
➤ Chọn (C) theo cấu trúc trạng từ ( <i>highly</i> ) + tính từ/V3-ed + danh từ ( <i>members</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) thì hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít (B) danh từ (D) động từ nguyên mẫu	



130. As Mr. Nakata's assistant, Ms. Bain is in charge of ----- him on the latest financial news.

(A) discussing

(B) **briefing**

(C) resuming

(D) narrating

Là trợ lý của ông Nakata, cô Bain chịu trách nhiệm tóm tắt cho ông về những tin tức tài chính mới nhất.

➤ Chọn (B) nghĩa là tóm tắt.

➤ Loại trừ: (A) lên trên

(C) lấy lại, tiếp tục

(D) kể, thuật lại





# ĐỀ 3

---

<b>101.</b> The event planner determined that Tuesday's forum will require ----- chairs. (A) addition (B) additions <b>(C) additional</b> (D) additionally	Người lên kế hoạch sự kiện xác định rằng diễn đàn vào thứ Ba sẽ đòi hỏi <u>thêm</u> ghế.
➤ Chọn (C) do khoảng trống đứng trước danh từ ( <i>chairs</i> ) cần điền tính từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) danh từ (B) danh từ số nhiều (D) trạng từ	

<b>102.</b> Ms. Hu will check the storage closet before she ----- more office supplies. (A) contains (B) <b>orders</b> (C) writes (D) copies	Cô Hu sẽ kiểm tra tủ lưu trữ trước khi cô ấy <u>đặt mua</u> thêm đồ dùng văn phòng.
➤ Chọn (B) nghĩa là đặt mua, gọi đồ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) chứa đựng, bao gồm (C) viết (D) sao chép	

<b>103.</b> All sales staff are asked to acknowledge their ----- in Monday's workshop. (A) participate (B) participates (C) participated (D) <b>participation</b>	Tất cả nhân viên kinh doanh được yêu cầu xác nhận <u>sự tham gia</u> của họ trong hội thảo vào thứ Hai.
➤ Chọn (D) do sau tính từ sở hữu ( <i>their</i> ) khoảng trống cần điền danh từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu (B) thì hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít (C) Ved	

<b>104.</b> The commercial for Zhou's Café was ----- Sunn Agency's best advertisement of the year. (A) easy (B) ease (C) easiest (D) <b>easily</b>	Quảng cáo cho Zhou's Café <u>đễ dàng</u> là quảng cáo tốt nhất trong năm của Sunn Agency.
➤ Chọn (D) do khoảng trống cần điền trạng từ để bổ nghĩa cho toàn bộ cụm danh từ phía sau ( <i>Sunn Agency's best advertisement ...</i> ) ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tính từ (B) danh từ, động từ nguyên mẫu (C) tính từ ở dạng so sánh nhất	

<b>105.</b> Use coupon code SAVE20 to purchase ----- perfume or cologne for 20 percent off. (A) <b>any</b> (B) few (C) single (D) many	Sử dụng mã ưu đãi SAVE20 để mua <u>bất kỳ</u> loại nước hoa nào với mức giá giảm 20%.
➤ Chọn (A) nghĩa là bất kỳ và do phía sau là danh từ số ít ( <i>perfume, cologne</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) ít, không nhiều (phía sau phải là danh từ số nhiều) (C) đơn độc, chỉ có một (không hợp ngữ cảnh) (D) nhiều (phía sau phải là danh từ số nhiều)	

<b>106.</b> Talk-Talk Cell Phone Company will soon be merging with its main -----. <b>(A) competitor</b> (B) competing (C) competitive (D) competitively	Công ty điện thoại di động Talk-Talk sẽ sớm sáp nhập với <u>đối thủ cạnh tranh</u> chính.
<p>➤ Chọn (A) do sau tính từ (<i>main</i>) khoảng trống cần điền danh từ.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (B) Ving  (C) tính từ  (D) trạng từ</p>	

<b>107.</b> Ms. Ellis designed one of the most ----- marketing campaigns the department had seen. (A) create (B) creation <b>(C) creative</b> (D) creatively	Bà Ellis đã thiết kế một trong những chiến dịch tiếp thị <u>sáng tạo</u> nhất mà bộ phận đã thấy.
<p>➤ Chọn (C) theo cấu trúc <i>the most</i> + tính từ + cụm danh từ (<i>marketing campaigns</i>).</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu  (B) danh từ  (D) trạng từ</p>	

<b>108.</b> Last month we received numerous ----- comments from customers on our blog. (A) eventual (B) probable (C) close <b>(D) positive</b>	Tháng trước chúng tôi đã nhận được nhiều bình luận <u>tích cực</u> từ khách hàng trên blog của mình.
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là tích cực.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) sau cùng  (B) có thể (xảy ra), chắc hẳn  (C) gần</p>	

<b>109.</b> Beginning on August 1, patients will be asked to complete a short survey ----- each visit. (A) inside <b>(B) after</b> (C) where (D) whenever	Bắt đầu từ ngày 1 tháng 8, bệnh nhân sẽ được yêu cầu hoàn thành một cuộc khảo sát ngắn <u>sau</u> mỗi lần khám.
<p>➤ Chọn (B) nghĩa là sau và do sau khoảng trống là danh từ (<i>visit</i>) cần điền một giới từ phù hợp.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) giới từ (bên trong)  (C) liên từ (nơi)  (D) liên từ (bất kỳ khi nào)</p>	

<b>110.</b> Viewing the beautiful landscape outside her door ----- inspires Elia Colao to paint. <b>(A) continually</b> (B) continue (C) continual (D) continued	Việc ngắm phong cảnh tuyệt đẹp bên ngoài cửa của cô ấy <u>liên tục</u> truyền cảm hứng cho Elia Colao để vẽ.
<p>➤ Chọn (A) do phía sau khoảng trống có động từ (<i>inspires</i>) cần điền trạng từ để bổ nghĩa.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (B) động từ nguyên mẫu  (C) tính từ  (D) Ved</p>	

<b>111.</b> Although the parts are made in China, the ----- of Jamy bicycles is done in Canada. (A) vision (B) meeting (C) approach (D) <b>assembly</b>	Mặc dù các bộ phận được sản xuất tại Trung Quốc, <u>việc lắp ráp</u> xe đạp Jamy được thực hiện ở Canada.
➤ Chọn (D) nghĩa là sự lắp ráp. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tầm nhìn (B) cuộc họp, gặp gỡ (C) sự tiếp cận, lại gần	

<b>112.</b> Many businesses promote carpooling ----- traffic congestion. (A) is prevented (B) prevent (C) <b>to prevent</b> (D) prevented	Nhiều doanh nghiệp đẩy mạnh đi chung xe để <u>ngăn ngừa</u> tắc nghẽn giao thông.
➤ Chọn (C) do to-V ở đây để chỉ mục đích của sự việc phía trước (thúc đẩy cái gì để làm gì). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) thi hiện tại đơn (thể bị động) (B) động từ nguyên mẫu (D) Ved	

<b>113.</b> ----- the repairs are complete, only essential personnel are allowed in the building. (A) Despite (B) Finally (C) <b>Until</b> (D) During	<u>Cho đến khi</u> việc sửa chữa hoàn tất, chỉ những nhân viên thiết yếu mới được phép vào tòa nhà.
➤ Chọn (C) do phía sau khoảng trống là mệnh đề cần điền liên từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) giới từ (mặc dù, bất chấp) (B) trạng từ (cuối cùng) (D) giới từ (trong khoảng thời gian)	

<b>114.</b> We apologize for having used the wrong colors on the Slarott Architecture brochures and will deliver ----- on Friday. (A) replacing (B) replaces (C) replaced (D) <b>replacements</b>	Chúng tôi xin lỗi vì đã sử dụng sai màu trên tài liệu của Slarott Architecture và sẽ cung cấp <u>những đồ thay thế</u> vào thứ Sáu.
➤ Chọn (D) do sau động từ <i>deliver</i> cần điền danh từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) Ving (B) thi hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít (C) Ved	

<b>115.</b> Employees must store all tools ----- at the end of the shift. (A) <b>properly</b> (B) restfully (C) truly (D) finely	Nhân viên phải cất giữ tất cả các dụng cụ <u>phù hợp</u> vào cuối ca.
➤ Chọn (A) nghĩa là đúng cách, phù hợp. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) yên tĩnh, thanh bình (C) đích thực, thật sự (D) đẹp đẽ, tinh xảo	

<p><b>116.</b> An ----- to renovate the old factory was submitted to the city council.</p> <p>(A) <b>application</b> (B) establishment (C) experience (D) accomplishment</p>	<p><u>Đơn xin</u> cải tạo nhà máy cũ đã được đệ trình lên hội đồng thành phố.</p>
<p>➤ Chọn (A) nghĩa là đơn xin (cái gì). ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) sự thành lập (C) kinh nghiệm (D) sự hoàn thành, thực hiện</p>	

<p><b>117.</b> Customers ----- wish to return a defective item may do so within twenty days of the date of purchase.</p> <p>(A) whose (B) <b>who</b> (C) which (D) whichever</p>	<p>Những khách hàng <u>mà</u> muốn trả lại hàng bị lỗi có thể làm như vậy trong vòng hai mươi ngày kể từ ngày mua.</p>
<p>➤ Chọn (B) do phía trước khoảng trống là danh từ chỉ người (<i>customers</i>) và phía sau có động từ chính (<i>wish = want</i>) cần điền đại từ quan hệ <i>who</i>. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) phía sau phải là danh từ (C) bổ nghĩa cho danh từ chỉ sự vật (D) bất kỳ cái nào (không phải đại từ quan hệ)</p>	

<p><b>118.</b> The Golubovich House will be open ----- a special living-history program on Sunday.</p> <p>(A) from (B) around (C) <b>for</b> (D) by</p>	<p>Nhà Golubovich sẽ mở cửa <u>cho</u> một chương trình lịch sử sống đặc biệt vào Chủ nhật.</p>
<p>➤ Chọn (C) do giới từ <i>for</i> ở đây đóng vai trò để chỉ mục đích (mở cửa cho cái gì). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) từ (thường theo cấu trúc <i>from ... to ...</i>) (B) xung quanh, khoảng (D) bởi, bên cạnh</p>	

<p><b>119.</b> Mr. Wijaya is reviewing the résumé to select the candidate best ----- for the position.</p> <p>(A) qualify (B) qualifications (C) qualifying (D) <b>qualified</b></p>	<p>Ông Wijaya đang xem xét sơ yếu lý lịch để chọn ứng viên <u>đủ điều kiện</u> tốt nhất cho vị trí này.</p>
<p>➤ Chọn (D) do phía trước khoảng trống có từ <i>best</i> (dấu hiệu của so sánh nhất) cần điền tính từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu (B) danh từ số nhiều (C) Ving</p>	



<b>120.</b> Tourists praise Navala City's world-class beaches ----- its historical attractions. <b>(A) as well as</b> (B) yet (C) so that (D) when	Khách du lịch ca ngợi Navala City bãi biển đẳng cấp thế giới <u>cũng như</u> các điểm tham quan lịch sử của nó.
<p>➤ Chọn (A) do phía sau khoảng trống là cụm danh từ (<i>historical attractions</i>).</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (B) vẫn chưa (thường chỉ đứng cuối câu)  (C) để mà (phía sau phải là mệnh đề)  (D) khi (phía sau phải là mệnh đề)</p>	

<b>121.</b> Mr. Chandling will cover any time-sensitive work ----- Mr. Tan is on vacation. (A) along (B) besides <b>(C) while</b> (D) then	Ông Chandling sẽ đảm nhận mọi công việc nhạy cảm với thời gian <u>trong khi</u> ông Tan đang đi nghỉ.
<p>➤ Chọn (C) do phía sau khoảng trống là mệnh đề cần điền liên từ.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) giới từ (dọc theo)  (B) giới từ (ngoài ra, chưa kể)  (D) trạng từ (khi đó, sau đó)</p>	

<b>122.</b> Laura Gless promotes faculty-led study programs in ----- such as France and Italy. <b>(A) destinations</b> (B) ambitions (C) purposes (D) intentions	Laura Gless thúc đẩy các chương trình nghiên cứu do giảng viên đứng đầu tại <u>các điểm đến</u> như Pháp và Ý.
<p>➤ Chọn (A) nghĩa là điểm đến (do phía sau đề cập một số quốc gia).</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (B) tham vọng  (C) mục đích  (D) dự định</p>	

<b>123.</b> Mr. Stafford e-mailed the clients to ask ----- there is a train station near their office. (A) so (B) about <b>(C) whether</b> (D) of	Ông Stafford đã gửi thư điện tử cho khách hàng để hỏi <u>liệu</u> có một nhà ga gần văn phòng của họ <u>không</u> .
<p>➤ Chọn (C) do phía sau là mệnh đề cần điền một liên từ và theo cấu trúc <i>ask whether ...</i> (hỏi rằng liệu ... hay không)</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) liên từ (vì vậy – dùng để chỉ mục đích và không thể đứng liền sau động từ)  (B) giới từ (về, khoảng)  (D) giới từ (của)</p>	



<b>124.</b> Last year, the city ----- nearly 500 building permits to small-business owners. (A) regarded (B) <b>issued</b> (C) performed (D) constructed	Năm ngoái, thành phố <u>đã cấp</u> gần 500 giấy phép xây dựng cho các chủ doanh nghiệp nhỏ.
➤ Chọn (B) nghĩa là cấp, phát hành. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) xem xét, đánh giá (C) trình diễn, thực hiện (D) xây dựng	

<b>125.</b> Local merchants are hopeful that if this new business succeeds, ----- will also benefit. (A) <b>theirs</b> (B) them (C) their (D) themselves	Các thương nhân địa phương hy vọng rằng nếu d mới này thành công, <u>việc kinh doanh của họ</u> cũng sẽ được hưởng lợi.
➤ Chọn (A) do khoảng trống đứng đầu mệnh đề làm chủ ngữ và đại từ sở hữu <i>theirs</i> thay thế cho danh từ <i>business</i> ở phía trước ( <i>theirs = their business</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) tân ngữ (không thể đứng đầu câu hoặc mệnh đề) (C) tính từ sở hữu (phía sau phải là danh từ) (D) đại từ phản thân (không thể đứng đầu câu hoặc mệnh đề)	

<b>126.</b> Following the retirement of Mr. Whalen, the company ----- a search for a new CEO. (A) connected (B) <b>launched</b> (C) persuaded (D) treated	Sau khi ông Whalen nghỉ hưu, công ty <u>đã tiến hành</u> tìm kiếm một giám đốc điều hành mới.
➤ Chọn (B) nghĩa là tiến hành. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) kết nối (C) thuyết phục (D) đối xử, xem như	

<b>127.</b> Ms. Travaglini filed the paperwork with the facilities department ----- a week ago. (A) beyond (B) <b>over</b> (C) past (D) through	Cô Travaglini đã nộp giấy tờ với bộ phận cơ sở vật chất <u>hơn</u> một tuần trước.
➤ Chọn (B) nghĩa là hơn (= <i>more than</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) vượt quá, xa hơn (C) qua, trong quá khứ (D) xuyên qua, suốt	

<p><b>128.</b> After the lease -----, customers have the option of purchasing the car or returning it to their local dealer.</p> <p>(A) expired (B) is expiring (C) will be expiring (D) <b>expires</b></p>	<p>Sau khi <u>hết hạn</u> thuê, khách hàng có tùy chọn mua xe hoặc trả lại cho đại lý địa phương.</p>
<p>➤ Chọn (D) do động từ expire thường không chia tiếp diễn (Ving) và mệnh đề phía sau chia thì hiện tại đơn (have) nên khoảng trống cần chia thì tương ứng.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) thì quá khứ đơn (B) thì hiện tại tiếp diễn (C) thì tương lai tiếp diễn</p>	

<p><b>129.</b> The <i>Jones News Hour</i> is broadcast ----- on radio and television.</p> <p>(A) instinctively (B) <b>simultaneously</b> (C) collectively (D) mutually</p>	<p><i>Jones News Hour</i> được phát <u>đồng thời</u> trên đài phát thanh và truyền hình.</p>
<p>➤ Chọn (B) nghĩa là đồng thời, cùng lúc.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) theo bản năng (C) chung, tập thể (D) lẫn nhau, qua lại</p>	

<p><b>130.</b> Ms. Choi would have been at the keynote address if her train ----- on time.</p> <p>(A) arrives (B) will arrive (C) <b>had arrived</b> (D) arriving</p>	<p>Cô Choi lẽ ra có mặt tại bài diễn văn chính nếu chuyến tàu của cô <u>đã đến</u> đúng giờ.</p>
<p>➤ Chọn (C) theo cấu trúc câu điều kiện loại 3, mệnh đề chính có thể giả định quá khứ (<i>would have been</i>) thì khoảng trống ở mệnh đề <i>if</i> cần chia thì quá khứ hoàn thành (<i>had + V3/ed</i>).</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) thì hiện tại đơn (B) thì tương lai đơn (D) Ving</p>	

# ĐỀ 4

---

<b>101.</b> ----- account will be credited after we receive the returned merchandise. (A) You (B) Yours <b>(C) Your</b> (D) Yourself	Tài khoản <u>của bạn</u> sẽ được ghi có sau khi chúng tôi nhận được hàng trả lại.
➤ Chọn (C) do phía sau khoảng trống có danh từ cần điền tính từ sở hữu. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) chủ ngữ và tân ngữ (B) đại từ sở hữu (không thể đứng đầu câu) (D) đại từ phản thân (không thể đứng đầu câu)	

<b>102.</b> Late entries for the cake decoration contest will not be -----. (A) solved (B) <b>accepted</b> (C) decided (D) earned	Những thí sinh đăng ký muộn cuộc thi trang trí bánh sẽ không được <u>chấp nhận</u> .
➤ Chọn (B) nghĩa là chấp nhận. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) giải quyết (C) quyết định (D) đạt được, kiếm (tiền)	

<b>103.</b> The newspaper has been an ----- in the number of subscribers who read the online version. (A) <b>increase</b> (B) increases (C) increasingly (D) increased	Tờ báo đã <u>tăng</u> số lượng người đăng ký đọc phiên bản trực tuyến.
➤ Chọn (A) do phía sau mạo từ (an) cần điền danh từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) thì hiện tại đơn chia ngôi thứ 3 số ít (C) trạng từ (D) tính từ	

<b>104.</b> Every attorney at the firm of Duncan and Hulce has practiced law ----- more than ten years. (A) at (B) <b>for</b> (C) on (D) by	Mỗi luật sư tại công ty của Duncan và Hulce đã hành nghề luật sư <u>trong</u> hơn mười năm.
➤ Chọn (B) do phía trước khoảng trống có thì hiện tại hoàn thành ( <i>has practiced</i> ) và phía sau là khoảng thời gian ( <i>more than ten years</i> ) là dấu hiệu của giới từ <i>for</i> .	

<b>105.</b> Prehart Tool Company has created a more ----- drill than its previous models. (A) <b>powerful</b> (B) powers (C) powerfully (D) power	Công ty công cụ Prehart đã tạo ra một máy khoan <u>manh mẽ</u> hơn so với các mẫu trước đó.
➤ Chọn (A) theo cấu trúc <i>more</i> + tính từ + danh từ ( <i>drill</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) danh từ số nhiều, thì hiện tại đơn chia ngôi thứ 3 số ít (C) trạng từ (D) danh từ số ít, động từ nguyên mẫu	

<b>106.</b> To find out if an item on this Web site is in stock, ----- highlight the item and click the "Check on it" button. (A) mostly (B) <b>simply</b> (C) enough (D) quite	Để tìm hiểu xem một mặt hàng trên trang web này có trong kho hay không, <u>chỉ cần</u> bôi đậm mặt hàng đó và nhấp vào nút "Kiểm tra nó".
---	---

- Chọn (B) nghĩa là chỉ cần, đơn giản (thường gặp trong các hướng dẫn).
- Loại trừ: (A) hầu hết, phần lớn  
 (C) đủ  
 (D) khá, tương đối

<b>107.</b> Mr. Jones ----- Ms. Cheng's clients while she is on a business trip to Hong Kong. (A) <b>will assist</b> (B) assisted (C) to assist (D) is assisted	Ông Jones <u>sẽ hỗ trợ</u> khách hàng của cô Cheng Cheng khi cô đang đi công tác ở Hồng Kông.
---	---

- Chọn (A) do khoảng trống đứng sau chủ ngữ (*Mr. Jones*) cần điền động từ chia thì và mệnh đề sau *when/while* chia hiện tại đơn (*is*) thì đáp án cần điền thì tương lai.
- Loại trừ: (B) thì quá khứ đơn  
 (C) to-V (phải đứng sau động từ chính)  
 (D) thì hiện tại đơn chia bị động (chủ ngữ là người thường chia chủ động)

<b>108.</b> The Jossty Company offers insurance policies to renters at the lowest rates -----. (A) ready (B) strong (C) <b>available</b> (D) agreeable	Công ty Jossty cung cấp các chính sách bảo hiểm cho người thuê nhà ở mức giá thấp nhất <u>hiện có</u> .
--	---

- Chọn (C) nghĩa là hiện có.
- Loại trừ: (A) sẵn sàng  
 (B) mạnh mẽ  
 (D) dễ chịu

<b>109.</b> ----- the Editorial Department receives the author's final approval, the manuscript should be sent to the printer. (A) <b>As soon as</b> (B) Still (C) In the meantime (D) For example	<u>Ngay khi</u> Phòng biên tập nhận được sự chấp thuận cuối cùng của tác giả, bản thảo cần được gửi đến máy in.
--	---

- Chọn (A) do phía sau khoảng trống là mệnh đề cần điền (cụm) liên từ.
- Loại trừ: (B) trạng từ (vẫn, dùng để nhấn mạnh và không đứng đầu câu)  
 (C) trong khi đó (thường đứng một mình trước dấu phẩy)  
 (D) chẳng hạn, cho ví dụ (thường đứng một mình trước dấu phẩy)

<b>110.</b> Sidewalks in the town of Newburgh are ----- one meter wide. (A) general (B) <b>generally</b> (C) generalize (D) generalization	Via hè ở thị trấn Newburgh <u>thường</u> rộng một mét.
➤ Chọn (B) do khoảng trống cần điền trạng từ để bổ nghĩa cho toàn bộ cụm danh từ phía sau ( <i>one meter wide</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tính từ (C) động từ (D) danh từ	

<b>111.</b> The housing authority has formed a ----- to look for new construction locations. (A) member (B) building (C) frontier (D) <b>committee</b>	Cơ quan nhà ở đã thành lập một <u>ủy ban</u> để tìm kiếm vị trí xây dựng mới.
➤ Chọn (D) nghĩa là ủy ban. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) thành viên (B) tòa nhà (C) biên giới	

<b>112.</b> A recent study has found that those ----- regularly read food labels tend to be healthier. (A) what (B) where (C) <b>who</b> (D) when	Một nghiên cứu gần đây đã phát hiện ra rằng những người <u>mà</u> thường xuyên đọc nhãn dán thực phẩm có xu hướng khỏe mạnh hơn.
➤ Chọn (C) theo cụm <i>those (people) who ...</i> nghĩa là những người mà ... ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) cái mà (B) ở nơi mà (phía trước phải có nơi chốn) (D) khi mà (phía trước phải có thời gian)	

<b>113.</b> If you are not ----- with your Electoshine toothbrush, you may return it for a full refund. (A) satisfaction (B) satisfying (C) <b>satisfied</b> (D) satisfy	Nếu bạn không <u>hài lòng</u> với bàn chải đánh răng Electoshine của mình, bạn có thể trả lại để được hoàn trả tiền đầy đủ.
➤ Chọn (C) do sau [be] ( <i>are</i> ) cần điền một tính từ và theo cấu trúc [be] <i>satisfied with somebody/something</i> nghĩa là hài lòng với ai/cái gì. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) danh từ (B) tính từ (dành cho sự vật) (D) động từ nguyên mẫu	



<b>114.</b> DG Feed Supply has shown strong growth heading ----- the end of the fiscal year. (A) among (B) <b>into</b> (C) around (D) between	DG Feed Supply đã cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ <u>vào</u> cuối năm tài chính.
➤ Chọn (B) nghĩa là bước vào (= at the end of the ... year). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) trong số (từ 3 người/vật trở lên) (C) xung quanh, khoảng (D) giữa (theo cấu trúc <i>between ... and ...</i> )	

<b>115.</b> Book fair volunteers may be asked to work longer shifts if the need -----. (A) arise (B) <b>arises</b> (C) had arisen (D) arising	Tình nguyện viên hội chợ sách có thể được yêu cầu làm việc theo ca lâu hơn nếu <u>có</u> nhu cầu.
➤ Chọn (B) theo cấu trúc của câu điều kiện loại 1 (mệnh đề chính theo công thức <i>will/may/can</i> + động từ nguyên mẫu ( <i>may be asked</i> ) và khoảng trống cần điền của mệnh đề <i>if</i> phải chia thì hiện tại đơn) và do chủ ngữ là danh từ số ít ( <i>need</i> ) nên đáp án cần phải chia tương ứng. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) thì hiện tại đơn (dành cho danh từ số nhiều) (C) thì quá khứ hoàn thành (D) V-ing	

<b>116.</b> On Tuesday, Mr. Molina will visit the Seoul office for the first time ----- becoming vice-president of operations. (A) under (B) past (C) until (D) <b>since</b>	Vào thứ ba, ông Molina sẽ đến văn phòng Seoul lần đầu tiên <u>kể từ khi</u> trở thành phó giám đốc điều hành.
➤ Chọn (D) theo cụm <i>for the first time since ...</i> nghĩa là lần đầu tiên kể từ khi ... Các đáp án còn lại không thể đi sau là V-ing.	

<b>117.</b> Attendees said the fireworks were the most ----- part of the festival. (A) impression (B) <b>impressive</b> (C) impresses (D) impressed	Những người tham dự cho biết pháo hoa là phần <u>ấn tượng</u> nhất của lễ hội.
➤ Chọn (B) theo cấu trúc <i>the most</i> + tính từ + danh từ ( <i>part</i> ) ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) danh từ (C) thì hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít (D) Ved	

<b>118.</b> The interview panel felt that Dinah Ong's education fit the job description of junior accountant -----. <b>(A) perfectly</b> (B) recently (C) routinely (D) occasionally	Hội thảo phỏng vấn cảm thấy rằng giáo dục Dinah Ong đầy đủ phù hợp với mô tả công việc của kế toán cơ sở <u>một cách hoàn hảo</u> .
--	---

- Chọn (A) nghĩa là một cách hoàn hảo.
- Loại trừ: (B) gần đây  
(C) thông thường, thường lệ  
(D) thỉnh thoảng, đôi khi

<b>119.</b> The new software makes it possible to track purchases ----- at multiple points-of-sale. (A) rely (B) reliable (C) reliant <b>(D) reliably</b>	Phần mềm mới cho phép theo dõi mua hàng <u>một cách đáng tin cậy</u> tại nhiều điểm bán hàng.
---	---

- Chọn (D) theo cấu trúc động từ (*track*) + tân ngữ (*purchases*) + trạng từ.
- Loại trừ: (A) động từ nguyên mẫu  
(B) tính từ (đáng tin cậy)  
(C) tính từ (dựa dẫm, nhờ cậy)

<b>120.</b> ----- the next few months, Camion Vehicles will add more features to its sedans. (A) Provided (B) Applying (C) Toward <b>(D) Over</b>	<u>Trong</u> vài tháng tới, Camion Vehicles sẽ bổ sung thêm nhiều tính năng cho dòng xe của mình.
---	---

- Chọn (D) do phía sau là khoảng thời gian cần điền giới từ phù hợp (= *in*).
- Loại trừ: (A) liên từ (nếu) (= *if*)  
(B) Ving (áp dụng, nộp đơn)  
(C) giới từ (tới, hướng đến)

<b>121.</b> Altona Printing is expecting a ----- upturn in holiday card orders in the next few weeks. <b>(A) considerable</b> (B) wide (C) central (D) dominant	Altona Printing đang mong đợi một sự gia tăng <u>đáng kể</u> trong đơn đặt hàng thiệp ngày lễ trong vài tuần tới.
---	---

- Chọn (A) nghĩa là đáng kể.
- Loại trừ: (B) rộng rãi  
(C) ở giữa, trung tâm  
(D) có ưu thế, vượt trội

<p><b>122.</b> By creating innovative packaging -----, EK2 Beverages hopes consumers will reuse their water bottles.</p> <p>(A) designed (B) <b>designs</b></p> <p>(C) designing (D) designers</p>	<p>Bằng cách tạo ra <u>các thiết kế</u> bao bì sáng tạo, Đồ uống EK2 hy vọng người tiêu dùng sẽ tái sử dụng chai nước của họ.</p>
<p>➤ Chọn (B) do sau động từ <i>create</i> cần điền danh từ chỉ sự vật và theo cụm <i>packaging designs</i> nghĩa là thiết kế bao bì.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) Ved (C) Ving (D) danh từ số nhiều (nhà thiết kế)</p>	

<p><b>123.</b> Throughout her tenure at LPID Systems, Ms. Patterson has ----- at defining complex concepts in simple terms.</p> <p>(A) <b>excelled</b> (B) organized</p> <p>(C) instructed (D) simplified</p>	<p>Trong suốt nhiệm kỳ của mình tại LPID Systems, cô Patterson <u>đã xuất sắc</u> trong việc định nghĩa các khái niệm phức tạp bằng các thuật ngữ đơn giản.</p>
<p>➤ Chọn (A) nghĩa là xuất sắc, nổi trội.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (B) tổ chức (C) hướng dẫn (D) đơn giản hóa</p>	

<p><b>124.</b> Winslet Food Service has ----- to expand the cafeteria's menu offerings.</p> <p>(A) promptly (B) before</p> <p>(C) although (D) <b>promised</b></p>	<p>Winslet Food Service <u>đã hứa</u> sẽ mở rộng các dịch vụ thực đơn của quán ăn tự phục vụ.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là hứa và do khoảng trống đứng giữa trợ động từ (<i>has</i>) và to-V (<i>to expand</i>) cần điền động từ chính.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) trạng từ (nhANH chóng, đúng giờ) (B) liên từ và giới từ (trước) (C) liên từ (mặc dù)</p>	

<p><b>125.</b> ----- the results of the customer survey, we may consider extending the store's evening hours until 9 P.M.</p> <p>(A) Because (B) <b>Depending on</b></p> <p>(C) Whereas (D) In order for</p>	<p>Tùy <u>thuộc</u> vào kết quả khảo sát khách hàng, chúng tôi có thể xem xét kéo dài thời gian hoạt động của cửa hàng vào buổi tối cho đến khi 9 giờ.</p>
<p>➤ Chọn (B) do phía sau khoảng trống là cụm danh từ (<i>the results of the customer survey</i>) cần điền (cụm) giới từ.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) liên từ (bởi vì) (C) liên từ (trong khi) (= <i>while</i>) (D) thường theo cấu trúc <i>in order for someone to-V</i> (để cho ai làm gì)</p>	

<p><b>126.</b> Yarrow Cameras's lenses have a long telephoto reach yet an ----- lightweight casing.</p> <p>(A) exceptions (B) exception (C) excepting (D) <b>exceptionally</b></p>	<p>Các ống kính của máy ảnh Yarrow có một ống kính tele dài nhưng vô <u>rất</u> nhẹ.</p>
<p>➤ Chọn (D) do khoảng trống cần điền trạng từ để bổ nghĩa cho tính từ (<i>lightweight</i>).</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) danh từ số nhiều (B) danh từ (C) giới từ (= <i>except for</i>)</p>	

<p><b>127.</b> After postponing her studies for many years, Ms. Ruiz ----- earned a degree in law.</p> <p>(A) thoroughly (B) distinctly (C) <b>eventually</b> (D) already</p>	<p>Sau khi hoãn việc học trong nhiều năm, <u>cuối cùng</u> cô Ruiz đã lấy được bằng luật.</p>
<p>➤ Chọn (C) nghĩa là cuối cùng, rốt cuộc.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) hoàn toàn, kỹ lưỡng (B) riêng biệt, rõ ràng (D) đã rồi (thường gặp trong thì hiện tại hoàn thành)</p>	

<p><b>128.</b> A favorable report on the ----- of Seesom Eyewear convinced the partners to invest in the company.</p> <p>(A) <b>profitability</b> (B) profitable (C) profited (D) profitably</p>	<p>Một báo cáo thuận lợi về <u>lợi nhuận</u> của Seesom Eyewear đã thuyết phục các đối tác đầu tư vào công ty.</p>
<p>➤ Chọn (A) do sau mạo từ (<i>the</i>) cần điền danh từ.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (B) tính từ (C) Ved (D) trạng từ</p>	

<p><b>129.</b> In Monday's meeting, Mr. Ito ----- the need to hire enough workers for the peak season.</p> <p>(A) hesitated (B) <b>emphasized</b> (C) dominated (D) launched</p>	<p>Trong cuộc họp thứ Hai, ông Ito <u>đã nhấn mạnh</u> sự cần thiết phải thuê đủ nhân công cho mùa cao điểm.</p>
<p>➤ Chọn (B) nghĩa là nhấn mạnh.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) do dự, ngập ngừng (C) chi phối, thống trị (D) tung ra, tiến hành</p>	

<p><b>130.</b> Pugh Tower won the Best New Building Award for its creative ----- of sustainable materials.</p> <p>(A) routine (B) accessory (C) <b>incorporation</b> (D) submission</p>	<p>Pugh Tower đã giành giải thưởng Tòa nhà Mới Tốt nhất nhờ <u>sự kết hợp</u> sáng tạo các vật liệu bền vững.</p>
<p>➤ Chọn (C) nghĩa là sự kết hợp và do phía sau có giới từ <i>of</i>.</p> <p>➤ <u>Loại trừ</u>: (A) lệ thường, thủ tục (B) phụ tùng, phụ kiện (D) sự đệ trình, nộp (hồ sơ)</p>	



# ĐỀ 5

---



<b>101.</b> The custodial staff ----- that we clean our dishes before leaving the kitchen. <b>(A) requests</b> (B) behaves (C) uses (D) visits	Nhân viên bảo quản <u>yêu cầu</u> chúng tôi dọn chén đĩa của mình trước khi rời khỏi bếp.
➤ Chọn (A) nghĩa là yêu cầu và theo cấu trúc <i>request + that + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu</i> . Các đáp án còn lại không thể theo sau là <i>that + mệnh đề</i> . ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) cư xử (C) sử dụng (D) ghé thăm, tham quan	

<b>102.</b> If customers lose their original warranty -----, they can download a new one from the Web site. (A) certify <b>(B) certificate</b> (C) certifiable (D) certifiably	Nếu khách hàng mất <u>chứng nhận</u> bảo hành gốc, họ có thể tải xuống một cái mới từ trang Web.
➤ Chọn (B) theo cụm <i>warranty certificate</i> nghĩa là chứng nhận bảo hành. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu (C) tính từ (D) trạng từ	

<b>103.</b> Our Portview branch is located ----- the central business district, between Burnside Avenue and Everett Street. (A) on (B) to (C) for <b>(D) in</b>	Chi nhánh Portview của chúng tôi nằm ở khu trung tâm thương mại, giữa Đại lộ Burnside và Phố Everett.
➤ Chọn (D) theo cụm <i>in a/the ... district</i> nghĩa là ở trong một quận/khu vực ...	

<b>104.</b> None of the employees ----- that Mr. Annan planned to retire at the end of the year. (A) knowingly (B) known <b>(C) knew</b> (D) to know	Không ai trong số các nhân viên <u>đã biết rằng</u> ông Annan dự định nghỉ hưu vào cuối năm nay.
➤ Chọn (C) do khoảng trống đứng giữa chủ ngữ ( <i>the employees</i> ) và <i>that</i> cần điền động từ chia thì. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) trạng từ (B) V3 (bất quy tắc) (D) to-V	

<b>105.</b> Apply to Joneston Stores today so as not to miss ----- chance to join a great sales team. (A) you <b>(B) your</b> (C) yours (D) yourself	Đăng ký vào Cửa hàng Joneston ngay hôm nay để không bỏ lỡ cơ hội <u>của bạn</u> gia nhập đội ngũ bán hàng tuyệt vời.
➤ Chọn (B) theo cấu trúc động từ ( <i>miss</i> ) + tính từ (sở hữu) + danh từ ( <i>chance</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) chủ ngữ và tân ngữ (C) đại từ sở hữu (không thể có danh từ phía sau) (D) đại từ phản thân	

<b>106.</b> Employees are eligible to receive a ----- salary if they complete a special marketing course. (A) possible (B) frequent (C) closed (D) <b>higher</b>	Nhân viên đủ điều kiện nhận mức lương <u>cao hơn</u> nếu họ hoàn thành khóa học tiếp thị đặc biệt.
➤ Chọn (D) nghĩa là cao hơn. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) có thể, khả thi (B) thường xuyên (C) đóng cửa	

<b>107.</b> <i>Keeping the Deal</i> , Jan Butler's latest volume on management style, is her most commercially ----- book to date. (A) successfully (B) <b>successful</b> (C) succeed (D) success	Giữ <u>thỏa thuận</u> , cuốn mới nhất của Jan Butler về phong cách quản lý, là cuốn sách <u>thành công</u> nhất về mặt thương mại của cô cho đến nay.
➤ Chọn (B) theo cấu trúc trạng từ ( <i>commercially</i> ) + tính từ + danh từ ( <i>book</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) trạng từ (C) động từ nguyên mẫu (D) danh từ	

<b>108.</b> Present this postcard to a sales ----- at any of our stores and receive a £5.00 gift card. (A) accessory (B) <b>associate</b> (C) faculty (D) formula	Xuất trình bưu thiếp này cho một <u>nhân viên</u> bán hàng tại bất kỳ cửa hàng nào của chúng tôi và nhận thẻ quà tặng trị giá 5 bảng Anh.
➤ Chọn (B) theo cụm <i>sales associate</i> nghĩa là nhân viên bán hàng. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) phụ kiện, phụ tùng (C) khoa (trong trường đại học) (D) công thức	

<b>109.</b> Lakeside Shopping Center has undergone ----- renovations in the last decade. (A) <b>multiple</b> (B) multiply (C) multiples (D) multiplied	Trung tâm mua sắm Lakeside đã trải qua <u>nhiều lần</u> cải tạo trong thập kỷ qua.
➤ Chọn (A) theo cấu trúc động từ ( <i>undergone</i> ) + tính từ + danh từ ( <i>renovations</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) trạng từ (C) danh từ số nhiều (D) Ved	

<b>110.</b> There is a mandatory meeting today for everyone involved in managing or recruiting -----. (A) staplers (B) <b>volunteers</b> (C) devices (D) headquarters	Có một cuộc họp bắt buộc ngày hôm nay cho tất cả mọi người tham gia quản lý hoặc tuyển dụng <u>tình nguyện viên</u> .
➤ Chọn (B) nghĩa là tình nguyện viên. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) đồ bấm kim (C) thiết bị (D) trụ sở	

<b>111.</b> The Smeeville bus system will accept only Rove Fare cards ----- May 1 onward. (A) now (B) <b>from</b> (C) while (D) when	Hệ thống xe buýt Smeeville sẽ chỉ chấp nhận thẻ Rove Fare <u>từ</u> ngày 1 tháng 5 trở đi.
➤ Chọn (B) theo cụm <i>from</i> + mốc thời gian ( <i>May 1</i> ) + <i>onward</i> nghĩa là kể từ mốc thời gian nào đó trở đi.	

<b>112.</b> Relocating for work is ----- a difficult decision, but it can be rewarding. (A) <b>understandably</b> (B) understanding (C) understood (D) understand	Tái định cư cho công việc là một quyết định khó khăn <u>có thể hiểu được</u> , nhưng điều đó có thể xứng đáng.
➤ Chọn (A) do khoảng trống cần điền trạng từ để bổ nghĩa cho toàn bộ cụm danh từ phía sau ( <i>a difficult decision</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) danh từ (C) V2 (bất quy tắc) (D) động từ nguyên mẫu	

<b>113.</b> Last week Parmax Corporation ----- a disagreement with its main competitor concerning patent infringement. (A) settling (B) settler (C) settle (D) <b>settled</b>	Tuần trước Parmax Corporation đã <u>giải quyết</u> bất đồng với đối thủ cạnh tranh chính liên quan đến vi phạm bằng sáng chế.
➤ Chọn (D) do khoảng trống đứng sau chủ ngữ ( <i>Parmax Corporation</i> ) cần điền động từ chính chia thì và đầu câu có trạng ngữ thời gian ( <i>last week</i> ) chỉ có thể chia thì quá khứ đơn (V2/ed). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) Ving (B) danh từ (C) thì hiện tại đơn (nguyên mẫu)	

<b>114.</b> Khoury Dairy's upgraded milk-bottling system has ----- increased productivity in the Tallahassee plant. (A) consistency (B) consistencies (C) consistent (D) <b>consistently</b>	Hệ thống đóng chai sữa được nâng cấp của Khoury Dairy đã <u>liên tục</u> tăng năng suất trong nhà máy Tallahassee.
➤ Chọn (D) theo cấu trúc trợ động từ ( <i>has</i> ) + trạng từ + động từ chính ( <i>increased</i> ). ➤ <u>Loại trừ</u> : (A) danh từ (B) danh từ số nhiều (C) tính từ	

<b>115.</b> The Rinka 2000 blender has not received a single ----- in the New Products Web forum. (A) complained (B) <b>complaint</b> (C) complaining (D) complain	Máy xay sinh tố Rinka 2000 đã không nhận được một <u> khiếu nại</u> nào trong diễn đàn Web Sản phẩm Mới.
➤ Chọn (B) theo cấu trúc mạo từ ( <i>a</i> ) + tính từ ( <i>single</i> ) + danh từ. ➤ <u>Loại trừ</u> : (A) Ved (C) Ving (D) động từ nguyên mẫu	

<b>116.</b> After raising \$45 million last year, Yamamoto Technologies is now ----- Seattle's best-funded companies. (A) into (B) over (C) <b>among</b> (D) across	Sau khi huy động được 45 triệu đô la vào năm ngoái, Yamamoto Technologies hiện <u>nằm trong số</u> những công ty được tài trợ tốt nhất của Seattle.
➤ Chọn (C) nghĩa là nằm trong số (từ 3 người/vật trở lên) do phía sau có nói những công ty được tài trợ tốt nhất. ➤ <u>Loại trừ</u> : (A) vào trong (B) quá, vượt qua (D) bên kia	

<b>117.</b> Deangelo's Delights was so popular that the owner opened two ----- bakeries. (A) allowable (B) <b>additional</b> (C) uninterested (D) inclusive	Deangelo's Delights đã nổi tiếng đến mức chủ sở hữu đã mở <u>thêm</u> hai tiệm bánh.
➤ Chọn (B) nghĩa là thêm, bổ sung. ➤ <u>Loại trừ</u> : (A) được cấp phép (C) thờ ơ, không quan tâm (D) bao gồm, kể cả	



<b>118.</b> Chef Octavia Farina took over Fratelli's Restaurant ----- the previous chef left to open a new restaurant. (A) unless (B) rather than (C) as if (D) <b>after</b>	Đầu bếp Octavia Farina đã tiếp quản nhà hàng Fratelli <u>sau khi</u> đầu bếp trước đó rời đi để mở một nhà hàng mới.
➤ Chọn (D) do phía sau khoảng trống là mệnh đề cần điền một liên từ phù hợp với ngữ cảnh. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) liên từ (trừ khi, thường chỉ gặp khi động từ chính chia thì hiện tại hay tương lai) (B) thay vì (phía sau chỉ đi với danh từ hoặc động từ nguyên mẫu) (C) liên từ (cứ như là, diễn tả sự suy đoán)	

<b>119.</b> The director of Wingstom Foods commended Ms. Weiss for increasing ----- in the bakery division. (A) produced (B) producing (C) <b>production</b> (D) productive	Giám đốc của Wingstom Food khen ngợi bà Weiss vì đã tăng <u>sản lượng</u> trong bộ phận bánh.
➤ Chọn (C) do sau động từ <i>increase</i> khoảng trống cần điền danh từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) Ved (B) Ving (D) tính từ	

<b>120.</b> Greg Owens, founder of multi-national Hermes Taxi Service, used to drive a taxi -----. (A) he (B) his (C) <b>himself</b> (D) his own	Greg Owens, người sáng lập Dịch vụ Taxi Hermes đa quốc gia, đã từng <u>tự mình</u> lái taxi.
➤ Chọn (C) do khoảng trống đứng cuối câu thường chỉ có thể chọn tân ngữ hoặc đại từ phản thân. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) chủ ngữ (chỉ đứng đầu câu hay mệnh đề) (B) tính từ sở hữu (phía sau phải có danh từ) (D) phải theo cụm <i>on his own (= himself)</i>	

<b>121.</b> Straight Theaters is proud to announce record earnings for the third quarter, far exceeding -----. (A) adjustments (B) endorsements (C) computations (D) <b>expectations</b>	Nhà hát Straight tự hào công bố thu nhập kỷ lục trong quý thứ ba, vượt xa <u>những sự mong đợi</u> .
➤ Chọn (D) theo cụm ( <i>far exceed(ing) expectations</i> nghĩa là vượt (xa) kỳ vọng, sự mong đợi. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) sự điều chỉnh (B) sự tán thành, ủng hộ (C) sự ước tính	

<b>122.</b> Employees can attend one of the many workshops offered, ----- seems most interesting. <b>(A) whichever</b> (B) however (C) everyone (D) much	Nhân viên có thể tham dự một trong nhiều hội thảo được đề nghị, <u>bất cứ cái nào</u> có vẻ thú vị nhất.
➤ Chọn (A) do phía trước khoảng trống có nhắc đến danh từ chỉ sự vật ( <i>workshops</i> ) cần điền đại từ quan hệ phù hợp. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) dù thế nào đi nữa (phía sau phải có tính từ hoặc trạng từ) (C) tất cả mọi người (thường đứng đầu câu) (D) nhiều (phía sau phải có danh từ không đếm được)	

<b>123.</b> ----- her strong negotiation skills, Marie Russel was made Sanwa, Inc.'s lead sales contact. <b>(A) Given</b> (B) Deciding (C) Finding (D) Because	Với kỹ năng đàm phán mạnh mẽ của mình, Marie Russel đã được chọn làm người liên hệ khách hàng tiềm năng của Sanwa, Inc.
➤ Chọn (A) do phía sau khoảng trống là cụm danh từ ( <i>her strong negotiation skills</i> ) cần điền giới từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) tính từ (có tính quyết định) (C) danh từ (sự tìm ra, phát hiện) (D) liên từ (bởi vì)	

<b>124.</b> A locked suggestion box will allow employees to submit feedback to management -----. <b>(A) anonymously</b> (B) approximately (C) expressly (D) patiently	Một hộp đề xuất được khóa sẽ cho phép nhân viên gửi phản hồi cho quản lý <u>ẩn danh</u> .
➤ Chọn (A) nghĩa là ẩn danh. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) xấp xỉ, khoảng (C) rõ ràng, dứt khoát (D) kiên nhẫn	

<b>125.</b> A new strategy is under development to ----- our products more aggressively overseas. <b>(A) invest</b> (B) compete (C) participate <b>(D) market</b>	Một chiến lược mới đang được phát triển để <u>tiếp thị</u> sản phẩm của chúng tôi mạnh mẽ hơn ở nước ngoài.
➤ Chọn (D) nghĩa là tiếp thị. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) đầu tư (B) cạnh tranh (C) tham gia (phía sau phải có giới từ <i>in</i> )	



<p>126. ----- on the city's ongoing revitalization project, Mayor Owen promised that residents would be pleased with the results.</p> <p>(A) Comment (B) Comments (C) Commented (D) <b>Commenting</b></p>	<p><u>Nhân xét</u> về dự án hồi sinh thành phố đang diễn ra, Thị trưởng Owen hứa rằng cư dân sẽ hài lòng với những kết quả.</p>
<p>➤ Chọn (D) do mệnh đề chứa khoảng trống là một mệnh đề rút gọn chủ ngữ thể chủ động (chủ ngữ chính sau dấu phẩy là người – <i>Mayor Owen</i>) nên động từ cần điền ở dạng Ving. Câu đầy đủ là: <i>(When) he commented on the ..., Mayor Owen promised that ...</i></p> <p>➤ <u>Loại trừ</u>: (A) động từ nguyên mẫu (B) thì hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít (C) Ved</p>	

<p>127. -----, repair to the plumbing pipes in the Moffett Building will be costly.</p> <p>(A) Tremendously (B) <b>Unfortunately</b> (C) Casually (D) Enormously</p>	<p><u>Thật không may</u>, việc sửa chữa các đường ống nước trong Tòa nhà Moffett sẽ tốn kém.</p>
<p>➤ Chọn (B) nghĩa là thật không may, xui xẻo.</p> <p>➤ <u>Loại trừ</u>: (A) vô cùng, rất tốt (C) thân mật, không trang trọng (D) hết sức, to lớn</p>	

<p>128. The CEO's speech will be recorded in its ----- and made available to employees who could not attend the meeting.</p> <p>(A) <b>entirety</b> (B) system (C) perception (D) estimation</p>	<p>Bài phát biểu của Giám đốc điều hành sẽ được ghi lại <u>toàn bộ</u> và được cung cấp cho những nhân viên mà đã không thể tham dự cuộc họp.</p>
<p>➤ Chọn (A) nghĩa là sự toàn bộ, nguyên vẹn.</p> <p>➤ <u>Loại trừ</u>: (B) hệ thống (C) sự nhận thức, quan điểm (D) sự đánh giá, ước lượng</p>	

<p>129. Trails on the southeast side of the mountain are often closed ----- because storms tend to occur without warning.</p> <p>(A) accidentally (B) coincidentally (C) steeply (D) <b>unexpectedly</b></p>	<p>Các con đường mòn ở phía đông nam của ngọn núi thường bị đóng <u>bất ngờ</u> vì bão có xu hướng xảy ra mà không có cảnh báo.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là bất ngờ, không lường trước được.</p> <p>➤ <u>Loại trừ</u>: (A) tình cờ, ngẫu nhiên (B) trùng hợp (C) dốc, cheo leo</p>	

130. Please submit your hours ----- any work-related expense reports by Friday.

(A) as well as

(B) above all

(C) in addition

(D) in case that

Vui lòng gửi số giờ công của bạn cũng như bất kỳ báo cáo chi phí liên quan đến công việc trước thứ Sáu.

- Chọn (A) do phía sau khoảng trống là cụm danh từ (*work-related expense reports*) cần điền một (cụm) liên từ phù hợp.
- Loại trừ: (B) trên hết (thường chỉ đứng đầu câu và trước dấu phẩy)  
(C) thêm vào đó (thường chỉ đứng đầu câu và trước dấu phẩy)  
(D) trong trường hợp (phía sau phải là mệnh đề)



# ĐỀ 6

---

<b>101.</b> While the director of communications is away, all e-mails and calls will be forwarded to ----- assistant. (A) she (B) <b>her</b> (C) hers (D) herself	Trong khi giám đốc truyền thông đi vắng, tất cả các e-mail và cuộc gọi sẽ được chuyển đến trợ lý <u>của cô ấy</u> .
➤ Chọn (B) khoảng trống đứng trước danh từ ( <i>assistant</i> ) cần điền tính từ sở hữu. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) chủ ngữ (C) đại từ sở hữu (phía sau không có danh từ) (D) đại từ phản thân (phía sau không có danh từ)	

<b>102.</b> Mr. Srour's flight arrived ----- late for him to attend the reception. (A) so (B) ever (C) <b>too</b> (D) already	Chuyến bay của ông Srour sù đến <u>quá</u> muộn để ông tham dự tiệc chiêu đãi.
➤ Chọn (C) theo cấu trúc <i>too</i> + tính/trạng từ + ( <i>for somebody</i> ) + <i>to-V</i> nghĩa là quá đến nỗi (cho ai) không thể làm gì. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) theo cấu trúc <i>so ... that ...</i> (B) đã từng (dùng để nhấn mạnh động từ) (D) đã rồi (thường đứng giữa <i>have/has</i> và <i>V3/ed</i> )	

<b>103.</b> Mr. Wagner will arrange the schedule of events for the ----- of the flagship store. (A) <b>opening</b> (B) openess (C) openly (D) opens	Ông Wagner sẽ sắp xếp lịch trình các sự kiện cho <u>việc khai trương</u> cửa hàng hàng đầu.
➤ Chọn (A) do khoảng trống đứng sau mạo từ ( <i>the</i> ) cần điền một danh từ phù hợp. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) danh từ (sự cởi mở) (C) trạng từ (D) thì hiện tại đơn chia ngôi thứ 3 số ít	

<b>104.</b> ----- the final award had been presented, Ms. Ryu acknowledged the support of the event's sponsors. (A) During (B) Then (C) <b>After</b> (D) Next	<u>Sau khi</u> giải thưởng cuối cùng được trao, cô Ryu đã ghi nhận sự hỗ trợ của các nhà tài trợ sự kiện.
➤ Chọn (C) do phía sau khoảng trống là mệnh đề cần điền liên từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) giới từ (trong suốt khoảng thời gian) (B) trạng từ (sau đó) (D) tính từ và trạng từ (tiếp theo)	

<b>105.</b> Chunto Consultancy Service recommended a ----- way of balancing the annual budget. (A) succeed (B) success <b>(C) successful</b> (D) successfully	Dịch vụ Tư vấn Chunto đã đề xuất một cách <u>thành công</u> để cân bằng ngân sách hàng năm.
➤ Chọn (C) theo cấu trúc mạo từ (a) + tính từ + danh từ (way). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu (B) danh từ (D) trạng từ	

<b>106.</b> Press lightly ----- the pedal with your left foot to release the vehicle's parking brake. (A) up (B) on (C) of (D) in	Nhấn nhẹ <u>lên</u> bàn đạp bằng chân trái để nhả phanh tay của chiếc xe.
➤ Chọn (B) theo ngữ cảnh (đạp, nhấn lên trên chiếc phanh của chiếc xe hơi).	

<b>107.</b> Hikers are invited ----- the information center for trail maps of Far Valley Park. (A) visiting (B) to visit (C) visits (D) having visited	Người đi bộ được mời <u>đến thăm</u> trung tâm thông tin cho bản đồ đường mòn của Công viên Far Valley.
➤ Chọn (B) theo cấu trúc [be] (are) invited + to-V (được mời đến làm gì).	

<b>108.</b> Danton Estate Brokerage offers an online educational program to help ----- home buyers choose a property. (A) unmistakable (B) incomplete (C) unused (D) <b>inexperienced</b>	Công ty môi giới bất động sản Danton cung cấp một chương trình giáo dục trực tuyến để giúp những người mua nhà <u>thiếu kinh nghiệm</u> chọn một bất động sản.
➤ Chọn (D) nghĩa là thiếu, chưa có kinh nghiệm. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) hiển nhiên, không thể nhầm lẫn (B) không đầy đủ (C) chưa được sử dụng	

<b>109.</b> Iolana Dance Troupe stands out because the group knows ----- to integrate a variety of dance styles. (A) how (B) that (C) since (D) about	Iolana Dance Troupe nổi bật vì nhóm biết <u>làm sao</u> để kết hợp nhiều phong cách nhảy khác nhau.
➤ Chọn (A) do phía sau khoảng trống là to-V (to integrate) chỉ có thể điền đại từ nghi vấn (what, how, where, when, why). ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) rằng (phía sau phải có mệnh đề) (C) bởi vì, kể từ khi (phía sau phải có mệnh đề) (D) về (phía sau phải có danh từ hoặc Ving)	

<b>110.</b> The Lafayette Hill Public Library requires that the ----- of mobile phones be restricted to the conversation rooms. <b>(A) use</b> (B) model (C) time (D) call	Thư viện công cộng Lafayette Hill yêu cầu <u>việc sử dụng</u> điện thoại di động phải được giới hạn trong các phòng tán gẫu.
➤ Chọn (A) nghĩa là việc sử dụng. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) mẫu, mô hình (C) thời gian (D) cuộc gọi	

<b>111.</b> Major airlines have ----- been using self-serve ticketing systems to reduce wait times. (A) increases (B) increasing (C) increased <b>(D) increasingly</b>	Các hãng hàng không lớn đã <u>ngày càng</u> sử dụng các hệ thống bán vé tự phục vụ để giảm thời gian chờ đợi.
➤ Chọn (D) theo cấu trúc trợ động từ ( <i>have</i> ) + trạng từ + động từ chính ( <i>been</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) thì hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít (B) tính từ (C) trạng từ	

<b>112.</b> A book of songs written by Pakistani singer Ayesha Saad was sold at auction yesterday ----- an undisclosed amount. (A) from (B) to (C) off <b>(D) for</b>	Một cuốn sách các bài hát được viết bởi ca sĩ người Pakistan Ayesha Saad đã được bán đấu giá vào ngày hôm qua <u>với</u> số tiền không được tiết lộ.
➤ Chọn (D) theo cấu trúc [ <i>be</i> ] ( <i>was</i> ) <i>sold ... for</i> + một khoảng tiền ( <i>an undisclosed amount</i> ).	

<b>113.</b> There is ----- more important to maintaining dental health than brushing your teeth twice a day. (A) other (B) neither <b>(C) nothing</b> (D) whatever	<u>Không</u> có gì quan trọng để duy trì sức khỏe răng miệng hơn là đánh răng hai lần một ngày.
➤ Chọn (C) theo cụm <i>there is nothing more important ... than ...</i> nghĩa là không có gì quan trọng ... hơn ... ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) những cái khác (phía sau phải có danh từ số nhiều) (B) thường theo cấu trúc <i>neither ... nor ...</i> (cả 2 đều không) (D) bất cứ cái gì (phía sau phải có danh từ hoặc mệnh đề)	



<p><b>114.</b> Taste tests suggest that most people ----- Dairysmooth's red-bean-flavored ice cream very appetizing.</p> <p>(A) <b>find</b> (B) feel (C) take (D) like</p>	<p>Các thử nghiệm về vị giác cho thấy hầu hết mọi người đều <u>thấy</u> món kem có vị đậu đỏ bơ sữa rất ngon miệng.</p>
<p>➤ Chọn (A) theo cấu trúc <i>find</i> + tân ngữ (<i>Dairysmooth's red-bean-flavored ice cream</i>) + tính từ (<i>appetizing</i>).</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (B) cảm thấy (phía sau chỉ có tính từ) (C) lấy (D) thích</p>	

<p><b>115.</b> Regardless of ----- a candidate is offered a job, all applications are kept on file for six months.</p> <p>(A) even (B) <b>whether</b> (C) although (D) including</p>	<p>Bất kể ứng viên có được mời làm việc <u>hay không</u>, tất cả các đơn ứng tuyển đều được lưu hồ sơ trong sáu tháng.</p>
<p>➤ Chọn (B) do phía sau khoảng trống là mệnh đề cần điền một liên từ phù hợp.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) trạng từ (thậm chí – dùng để nhấn mạnh động từ) (C) liên từ (mặc dù – chỉ đứng đầu câu hoặc mệnh đề) (D) giới từ (bao gồm, kể cả)</p>	

<p><b>116.</b> ----- the Nye Research Center, performing assigned duties for 30 minutes while standing increases productivity.</p> <p>(A) Not only (B) In case of (C) As though (D) <b>According to</b></p>	<p><u>Theo</u> Trung tâm nghiên cứu Nye, thực hiện nhiệm vụ được giao trong 30 phút trong khi đứng giúp tăng năng suất.</p>
<p>➤ Chọn (D) do phía sau khoảng trống là cụm danh từ (<i>Nye Research Center</i>) cần điền một (cụm) giới từ phù hợp.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) theo cấu trúc <i>not only ... but also ...</i> (không những ... mà còn) (B) trong trường hợp (không hợp ngữ cảnh) (C) liên từ (cứ như là) (= <i>as if</i>)</p>	

<p><b>117.</b> This booklet is intended to inform drivers of ----- on bridge travel for oversized vehicles.</p> <p>(A) restricts (B) restricting (C) restrictive (D) <b>restrictions</b></p>	<p>Cuốn sách nhỏ này nhằm thông báo cho các tài xế về <u>những hạn chế</u> đối với việc đi lại trên cầu đối với các phương tiện quá khổ.</p>
<p>➤ Chọn (D) do khoảng trống đứng sau giới từ (<i>of</i>) cần điền danh từ và theo cụm <i>restriction(s)</i> on something nghĩa là (những) hạn chế đối với việc gì.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) thì hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít (B) Ving (C) tính từ</p>	

<p><b>118.</b> Customers can now enjoy ----- food seven days a week at the recently renovated Novani Grill.</p> <p>(A) exceptional (B) surpassing (C) effective (D) dominant</p>	<p>Bây giờ khách hàng có thể thưởng thức thực phẩm <u>đặc biệt</u> bảy ngày một tuần tại Novani Grill mới được cải tạo gần đây.</p>
<p>➤ Chọn (A) nghĩa là đặc biệt, khác thường. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) vượt trội, phi thường (C) hiệu quả, có hiệu lực (D) có ưu thế, chủ đạo</p>	
<p><b>119.</b> No one at the Anshelt Corporation campaigned ----- for expansion of the internship program than Melody Ahn.</p> <p>(A) energetic (B) most energetic (C) energetically (D) <b>more energetically</b></p>	<p>Không ai ở Anshelt Corporation vận động <u>hăng hái hơn</u> cho việc mở rộng chương trình thực tập hơn Melody Ahn.</p>
<p>➤ Chọn (D) do sau động từ (<i>campaigned</i>) khoảng trống cần điền trạng từ để bổ nghĩa và phía sau có từ <i>than</i> là dấu hiệu của so sánh hơn. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tính từ (B) tính từ ở dạng so sánh nhất (C) trạng từ</p>	
<p><b>120.</b> Monday's workshop will help restaurant owners ----- their ability to effectively recruit, train, and retain staff.</p> <p>(A) cover (B) prepare (C) progress (D) <b>evaluate</b></p>	<p>Hội thảo vào thứ Hai sẽ giúp chủ nhà hàng <u>đánh giá</u> khả năng tuyển dụng, đào tạo, và giữ chân nhân viên một cách hiệu quả.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là đánh giá. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) bao quát, che phủ (B) chuẩn bị (C) tiến bộ, phát triển</p>	
<p><b>121.</b> The digital advertising campaign has generated ----- interest in the clothing line.</p> <p>(A) substance (B) substances (C) <b>substantial</b> (D) substantially</p>	<p>Chiến dịch quảng cáo kỹ thuật số đã tạo ra sự quan tâm <u>đáng kể</u> trong dòng quần áo.</p>
<p>➤ Chọn (C) theo cấu trúc động từ (<i>generated</i>) + tính từ + danh từ (<i>interest</i>). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) danh từ (B) danh từ số nhiều (D) trạng từ</p>	

<p><b>122.</b> The seminar leader stated that addressing customer concerns ----- was one crucial element for financial success.</p> <p>(A) <b>consistently</b> (B) largely (C) hugely (D) identically</p>	<p>Trưởng hội thảo tuyên bố rằng việc giải quyết các mối quan tâm của khách hàng <u>một cách nhất quán</u> là một yếu tố quan trọng cho thành công tài chính.</p>
<p>➤ Chọn (A) nghĩa là nhất quán, kiên định. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) phần lớn (C) hết sức, cực kỳ (D) tương tự, giống hệt nhau</p>	

<p><b>123.</b> Although the desk was slightly damaged during assembly, it is still -----.</p> <p>(A) function (B) <b>functional</b> (C) functionally (D) functioned</p>	<p>Mặc dù bàn bị hư hỏng nhẹ trong quá trình lắp ráp, nó vẫn <u>hoạt động được</u>.</p>
<p>➤ Chọn (B) theo cấu trúc [be] (<i>is</i>) + trạng từ (<i>still</i>) + tính từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) danh từ, động từ nguyên mẫu (C) trạng từ (D) Ved</p>	

<p><b>124.</b> ----- its discounts for new customers, Teratran Phone's service plans are considered inferior by many.</p> <p>(A) Far from (B) <b>Despite</b> (C) Among (D) Instead of</p>	<p><u>Mặc dù</u> giảm giá cho khách hàng mới, các gói dịch vụ của Teratran Phone được nhiều người coi là thua kém.</p>
<p>➤ Chọn (B) nghĩa là mặc dù, bất chấp (diễn tả 2 sự việc trái ngược nhau). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) còn lâu mới, không ... chút nào (C) trong số (từ 3 người/vật trở lên) (D) thay vì</p>	

<p><b>125.</b> Now that Ms. Nakamura ----- to the London headquarters, a new manager is running our Tokyo office.</p> <p>(A) <b>has transferred</b> (B) transferring (C) transfer (D) to transfer</p>	<p>Do cô Nakamura <u>đã chuyển</u> đến trụ sở ở London, một người quản lý mới đang điều hành văn phòng Tokyo của chúng tôi.</p>
<p>➤ Chọn (A) do khoảng trống đứng sau chủ ngữ số ít (<i>Ms. Nakamura</i>) nên động từ chính cần điền phải chia thì phù hợp. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) V-ing (C) thì hiện tại đơn cho số nhiều (D) to-V</p>	

<p>126. ----- the kitchen cabinets arrived late, the contractor installed them without putting the job behind schedule.</p> <p>(A) <b>Even though</b> (B) Instead of (C) In addition to (D) On top of</p>	<p><u>Mặc dù</u> các tủ bếp đến muộn, nhà thầu đã cài đặt chúng mà không đặt công việc chậm tiến độ.</p>
<p>➤ Chọn (A) do phía sau khoảng trống là mệnh đề cần điền liên từ. ➤ <u>Loại trừ</u>: (B) giới từ (thay vì) (C) và (D) giới từ (bên cạnh, ngoài) (= <i>besides</i>)</p>	

<p>127. The proposal for the Seascape project will be ready tomorrow ----- we receive the budget analysis today.</p> <p>(A) excepting (B) if not (C) unlike (D) <b>as long as</b></p>	<p>Đề xuất cho dự án Seascape sẽ sẵn sàng vào ngày mai <u>miễn là</u> chúng tôi nhận được phân tích ngân sách ngày hôm nay.</p>
<p>➤ Chọn (D) do phía sau khoảng trống là mệnh đề cần điền liên từ. ➤ <u>Loại trừ</u>: (A) giới từ (ngoại trừ) (B) nếu không (đứng trước dấu phẩy) (C) giới từ (không như)</p>	

<p>128. The Ortimate 3 home theater system is Hyong Electronics' most ----- priced configuration.</p> <p>(A) closely (B) sparsely (C) <b>reasonably</b> (D) absolutely</p>	<p>Hệ thống rạp hát tại nhà Ortimate 3 là loại có mức giá <u>hợp lý</u> nhất của Hyong Electronics.</p>
<p>➤ Chọn (C) nghĩa là hợp lý. ➤ <u>Loại trừ</u>: (A) gần gũi, chặt chẽ (B) thưa thớt, rải rác (D) tuyệt đối, hoàn toàn</p>	

<p>129. The Oamwood Restaurant ----- a special dinner menu on Saturdays for the past decade.</p> <p>(A) is offering (B) <b>has been offering</b> (C) will be offering (D) would have been offering</p>	<p>Nhà hàng Oamwood <u>đã và đang cung cấp</u> một thực đơn bữa tối đặc biệt vào các ngày thứ bảy trong thập kỷ vừa qua.</p>
<p>➤ Chọn (B) do phía sau khoảng trống có trạng từ <i>for</i> là dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành/hoàn thành tiếp diễn (have/has + been + V-ing) ➤ <u>Loại trừ</u>: (A) thì hiện tại tiếp diễn (C) thì tương lai tiếp diễn (D) thể giả định ở dạng hoàn thành tiếp diễn (gặp trong câu điều kiện loại 3)</p>	

<b>130.</b> Mr. de Tonnancour has a speaking ----- on Tuesday, November 15. (A) <b>engagement</b> (B) term (C) subject (D) employment	Ông de Tonnancour có một <u>buổi hẹn</u> phát biểu vào thứ Ba, ngày 15 tháng 11.
<p>➤ Chọn (A) nghĩa là buổi, cuộc hẹn.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (B) điều khoản, thuật ngữ (C) môn học, chủ đề (D) việc làm</p>	



# ĐỀ 7

---



<b>101.</b> Mr. Guo ----- with an electrician yesterday about the rewriting project. (A) consults (B) is consulting (C) to consult (D) <b>consulted</b>	Ông Guo <u>đã tham khảo ý kiến</u> với một thợ điện ngày hôm qua về dự án viết lại.
➤ Chọn (D) do phía sau khoảng trống có trạng từ <i>yesterday</i> là dấu hiệu của thì quá khứ đơn. (Ved) ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) thì hiện tại đơn (B) thì hiện tại tiếp diễn (C) to-V	

<b>102.</b> Ms. Lan Le will complete ----- internship at the George Cake Shop next week. (A) she (B) <b>her</b> (C) hers (D) herself	Cô Lan Lê sẽ hoàn thành kỳ thực tập <u>của cô ấy</u> tại cửa hàng bánh George vào tuần tới.
➤ Chọn (B) do phía sau khoảng trống là danh từ ( <i>internship</i> ) cần điền tính từ sở hữu. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) chủ ngữ (chỉ có thể đứng đầu câu hoặc mệnh đề) (C) đại từ sở hữu (phía sau không có danh từ) (D) đại từ phản thân (phía sau không có danh từ)	

<b>103.</b> Every Thursday the Lifelong Reading Club meets to ----- novels written by local authors. (A) create (B) <b>discuss</b> (C) perform (D) dictate	Mỗi thứ Năm, Câu lạc bộ Đọc suốt đời họp để <u>thảo luận</u> về tiểu thuyết được viết bởi các tác giả địa phương.
➤ Chọn (B) nghĩa là thảo luận. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tạo ra (C) trình diễn, thực hiện (D) tuyên bố, ra lệnh	

<b>104.</b> Skymills Insurance ----- grew from a small business to a midsize company with 350 employees. (A) quick (B) <b>quickly</b> (C) quicker (D) quickest	Bảo hiểm Skymills <u>nhANH chóng</u> phát triển từ một doanh nghiệp nhỏ thành một công ty cỡ vừa với 350 nhân viên.
➤ Chọn (B) do phía sau khoảng trống là động từ ( <i>grew</i> ) cần điền trạng từ để bổ nghĩa. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tính từ (C) tính từ ở dạng so sánh hơn (D) tính từ ở dạng so sánh nhất	

<b>105.</b> Local shop owners are invited to the ----- of Clyde Bank's downtown branch. (A) open (B) opened (C) <b>opening</b> (D) openly	Chủ cửa hàng địa phương được mời đến <u>lễ khai trương</u> chi nhánh trung tâm thành phố Clyde Bank.
➤ Chọn (C) do phía sau mạo từ ( <i>the</i> ) khoảng trống cần điền danh từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu, tính từ (B) Ved (D) trạng từ	

<b>106.</b> All e-mail messages regarding legal issues should be ----- in a separate folder. <b>(A) stored</b> (B) escaped (C) served (D) determined	Tất cả các tin nhắn e-mail liên quan đến các vấn đề pháp lý nên được <u>lưu trữ</u> trong một thư mục riêng.
➤ Chọn (A) nghĩa là lưu trữ, cất giữ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) trốn thoát (C) phục vụ (D) xác định, quyết tâm	

<b>107.</b> Hiring an ----- for Ms. Tsai must be our top priority, as her workload has increased. (A) assist <b>(B) assistant</b> (C) assisted (D) assistance	Thuê một <u>trợ lý</u> cho cô Tsai phải là ưu tiên hàng đầu của chúng tôi, vì khối lượng công việc của cô đã tăng lên.
➤ Chọn (B) do sau mạo từ <i>an</i> cần điền một danh từ đếm được và xét ngữ cảnh chỉ có thể chọn là thuê một người trợ lý. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu (C) Ved (D) danh từ (sự trợ giúp – không đếm được)	

<b>108.</b> The ----- Ladoff Building was constructed in 1923 and stood two stories tall. (A) origin (B) originated (C) originally <b>(D) original</b>	Tòa nhà Ladoff <u>bạn đầu</u> được xây dựng vào năm 1923 và cao hai tầng.
➤ Chọn (D) theo cấu trúc mạo từ ( <i>the</i> ) + tính từ + danh từ ( <i>Ladoff Building</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) danh từ (B) Ved (C) trạng từ	

<b>109.</b> If you have questions about your most ----- credit card statement, call Mr. Hassan. (A) central (B) consecutive (C) actual <b>(D) recent</b>	Nếu bạn có thắc mắc về bảng sao kê thẻ tín dụng <u>gần đây nhất</u> của mình, hãy gọi cho ông Hassan.
➤ Chọn (D) nghĩa là gần đây và chỉ có tính từ này mới có thể chia so sánh nhất ( <i>most ...</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) ở giữa, trung tâm (B) liên tiếp (C) thực tế	

<b>110.</b> The Rinzlite dishwasher was ranked higher ----- all other dishwashers in its class. (A) to (B) past <b>(C) than</b> (D) by	Máy rửa chén Rinzlite được xếp hạng cao hơn <u>so với</u> tất cả các máy rửa chén khác cùng loại.
➤ Chọn (C) theo cấu trúc so sánh hơn ( <i>higher</i> ) + <i>than ...</i> ( ... hơn so với ... )	

<p><b>111.</b> So far, the Grantley store ----- 20 percent more mobile phones than it did last year.</p> <p>(A) will sell (B) was sold</p> <p><b>(C) has sold</b> (D) are selling</p>	<p>Cho đến nay, cửa hàng Grantley đã bán được nhiều điện thoại di động hơn 20% so với năm ngoái.</p>
<p>➤ Chọn (C) do đầu câu có trạng ngữ thời gian <i>so far</i> là dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành (<i>have/has + V3/ed</i>).</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) thì tương lai đơn (B) thì quá khứ đơn (thể bị động) (D) thì hiện tại tiếp diễn</p>	

<p><b>112.</b> In the event of a power failure, unplug computers until power is ----- restored.</p> <p>(A) fully (B) fullness</p> <p>(C) fullest (D) full</p>	<p>Trong trường hợp mất điện, rút phích cắm máy tính cho đến khi nguồn được phục hồi <u>hoàn toàn</u>.</p>
<p>➤ Chọn (A) theo cấu trúc [<i>be</i>] (<i>is</i>) + trạng từ + V3/ed (<i>restored</i>).</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (B) danh từ (C) tính từ ở dạng so sánh nhất (D) tính từ</p>	

<p><b>113.</b> Although Mr. Akiyama retired last year, he ----- visits the office each week.</p> <p>(A) next (B) yet</p> <p><b>(C) still</b> (D) finally</p>	<p>Mặc dù ông Akiyama đã nghỉ hưu năm ngoái, ông <u>vẫn</u> đến văn phòng mỗi tuần.</p>
<p>➤ Chọn (C) nghĩa là vẫn (còn) (dùng để nhấn mạnh động từ).</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tiếp theo (B) vẫn chưa (thường đứng cuối câu) (D) cuối cùng</p>	

<p><b>114.</b> At the panel discussion, Ms. Yang made a ----- argument for environmentally responsible business practices.</p> <p>(A) convince <b>(B) convincing</b></p> <p>(C) convinced (D) convincingly</p>	<p>Tại cuộc thảo luận của hội thảo, cô Yang đã đưa ra một lập luận <u>đầy thuyết phục</u> cho các hoạt động kinh doanh có trách nhiệm với môi trường.</p>
<p>➤ Chọn (B) theo cấu trúc mạo từ (<i>a</i>) + tính từ + danh từ (<i>argument</i>) và xét ngữ cảnh cần tính từ đuôi -ing để bổ nghĩa cho danh từ chỉ sự vật.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu (C) tính từ (cam đoan, chắc chắn – không hợp ngữ cảnh) (D) trạng từ</p>	

<p><b>115.</b> The Hokodo Orchestra will hold ----- for new string musicians next Tuesday.</p> <p>(A) attention (B) investigations (C) motivation (D) <b>auditions</b></p>	<p>Dàn nhạc Hokodo sẽ tổ chức <u>những buổi thi tuyển</u> cho các nhạc sĩ đàn dây mới vào thứ ba tới.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là buổi thi tuyển, thử giọng (cho những người làm nghệ thuật).</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) sự tập trung, chú ý (B) cuộc điều tra (C) động lực</p>	

<p><b>116.</b> Although the team members ----- were not available after the game, the coach was happy to be interviewed.</p> <p>(A) <b>themselves</b> (B) they (C) theirs (D) them</p>	<p>Mặc dù <u>bản thân</u> các thành viên trong đội không có mặt sau trận đấu, huấn luyện viên rất vui khi được phỏng vấn.</p>
<p>➤ Chọn (A) theo cấu trúc chủ ngữ (<i>the team members</i>) + đại từ phản thân + động từ chính (<i>were</i>). Đại từ phản thân trong câu này dùng để nhấn mạnh chủ ngữ.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (B) chủ ngữ (chỉ đứng đầu câu hoặc mệnh đề) (C) đại từ sở hữu (không thể đứng liền sau chủ ngữ) (D) tân ngữ (chỉ đứng sau động từ)</p>	

<p><b>117.</b> Ms. Schwimmer's application was not ----- reviewed until November 5.</p> <p>(A) relatively (B) occasionally (C) <b>completely</b> (D) enormously</p>	<p>Đơn ứng tuyển của cô Schwimmer đã không được xem xét <u>hoàn toàn</u> cho đến ngày 5 tháng 11.</p>
<p>➤ Chọn (C) nghĩa là hoàn toàn.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) khá, tương đối (B) thỉnh thoảng, đôi khi (D) to lớn, hết sức</p>	

<p><b>118.</b> Managers are encouraged to give their staff ----- feedback during the annual performance-review meetings.</p> <p>(A) construction (B) constructively (C) <b>constructive</b> (D) constructing</p>	<p>Các nhà quản lý được khuyến khích đưa ra phản hồi <u>mang tính xây dựng</u> cho nhân viên của họ trong các cuộc họp đánh giá hiệu suất làm việc hàng năm.</p>
<p>➤ Chọn (C) do khoảng trống đứng trước danh từ (<i>feedback</i>) cần điền tính từ để bổ nghĩa.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) danh từ (B) trạng từ (D) Ving</p>	



<b>119.</b> Deckermark Enterprises offers employees flexible scheduling and telecommuting -----. (A) statements (B) exchanges (C) precautions (D) <b>options</b>	Deckermark Enterprises cung cấp cho nhân viên <u>các tùy chọn</u> lập kế hoạch và làm việc từ xa linh hoạt.
➤ Chọn (D) nghĩa là tùy chọn, sự lựa chọn. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) sự trình bày, phát biểu (B) sự trao đổi (C) sự phòng ngừa	

<b>120.</b> Ms. Summer can estimate the cost for the land-clearing project in Fosterville, ----- before the details are finalized. (A) <b>even</b> (B) some (C) such (D) else	Cô Summer có thể ước tính chi phí cho dự án giải phóng mặt bằng ở Fosterville, <u>ngay cả</u> trước khi các chi tiết được hoàn thiện.
➤ Chọn (A) nghĩa là thậm chí (dùng để nhấn mạnh). ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) một vài, một ít (phía sau phải có danh từ) (C) (người/vật) như vậy (thường gặp trong cụm <i>such as</i> ) (D) cái khác (không thể đứng đầu câu hay mệnh đề)	

<b>121.</b> The company's transition from paper paychecks to electronic paychecks was ----- smooth. (A) impressive (B) impression (C) <b>impressively</b> (D) impress	Quá trình chuyển đổi của công ty từ tiền lương giấy sang tiền lương điện tử đã diễn ra suôn sẻ <u>một cách ấn tượng</u> .
➤ Chọn (C) theo cấu trúc [be] ( <i>was</i> ) + trạng từ + tính từ ( <i>smooth</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tính từ (B) danh từ (D) động từ nguyên mẫu	

<b>122.</b> All temporary workers should contact Ms. Fierro to ----- an identification badge. (A) combine (B) <b>obtain</b> (C) gather (D) approach	Tất cả nhân viên tạm thời nên liên hệ với cô Fierro để <u>lấy</u> huy hiệu nhận dạng.
➤ Chọn (B) nghĩa là lấy, đạt được. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) kết hợp (thường theo cấu trúc <i>combine ... with ...</i> ) (C) tập hợp, tụ lại (D) tiếp cận, lại gần	

<p><b>123.</b> We will pay your insurance claim ----- we receive the official damage report.</p> <p>(A) <b>once</b> (B) since (C) like (D) except</p>	<p>Chúng tôi sẽ thanh toán yêu cầu bảo hiểm của bạn <u>ngay khi</u> chúng tôi nhận được báo cáo thiệt hại chính thức.</p>
<p>➤ Chọn (A) do phía sau khoảng trống là mệnh đề cần điền một liên từ phù hợp.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (B) liên từ (kể từ khi, bởi vì – không hợp ngữ cảnh) (C) giới từ (như là) (D) giới từ (ngoại trừ)</p>	

<p><b>124.</b> Neither of the ----- in the debate was willing to take a stand on the riverfront development controversy.</p> <p>(A) <b>politicians</b> (B) politicize (C) political (D) politically</p>	<p>Cả hai <u>chính trị gia</u> trong cuộc tranh luận đều không sẵn sàng đứng lên tranh cãi về sự phát triển bên bờ sông.</p>
<p>➤ Chọn (A) do phía sau mạo từ (<i>the</i>) cần điền danh từ.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (B) động từ nguyên mẫu (C) tính từ (D) trạng từ</p>	

<p><b>125.</b> ----- the additional funding, Central City Medical School expects to double the size of its research team.</p> <p>(A) Over (B) On (C) At (D) <b>With</b></p>	<p>Với sự tài trợ bổ sung, Trường Y khoa Central City dự kiến sẽ tăng gấp đôi quy mô của nhóm nghiên cứu.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là với.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) qua, vượt quá (B) trên (C) tại</p>	

<p><b>126.</b> The clients have indicated that a reception area of 60 square meters will be ----- in the new building.</p> <p>(A) <b>sufficient</b> (B) flexible (C) capable (D) calculating</p>	<p>Các khách hàng đã chỉ ra rằng diện tích tiếp nhận 60 mét vuông sẽ là <u>đủ</u> trong tòa nhà mới.</p>
<p>➤ Chọn (A) nghĩa là đủ.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (B) linh hoạt (C) có khả năng (phía sau có giới từ <i>of</i>) (D) có tính toán, khôn ngoan</p>	



<p><b>127.</b> Ms. Lau would like to know ----- Mr. Cole called the main office yesterday.          (A) whatever (B) while          (C) <b>why</b> (D) who</p>	<p>Cô Lau muốn biết <u>tại sao</u> ông Cole gọi cho văn phòng chính ngày hôm qua.</p>
<p>➤ Chọn (C) do sau động từ know chỉ đi với đại từ nghi vấn (<i>who, what, why, where, when, how, which</i>) và phía sau khoảng trống là mệnh đề chỉ một sự việc chỉ có thể chọn <i>why</i> (chỉ lý do).          ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) bất kỳ cái gì (phía sau phải có danh từ)          (B) liên từ (trong khi)          (D) ai (không phù hợp do phía sau đã có từ chỉ người – <i>Mr. Cole</i>)</p>	
<p><b>128.</b> Koffler Law hired more paralegals ----- meet its commitment to clients.          (A) consequently (B) <b>in order to</b>          (C) in any case (D) additionally</p>	<p>Koffler Law đã thuê thêm phụ tá cho luật sư <u>để</u> đáp ứng cam kết của họ với khách hàng.</p>
<p>➤ Chọn (B) do phía sau là động từ nguyên mẫu (<i>meet</i>) chỉ có thể chọn in order to (= <i>so as to</i>) dùng để chỉ mục đích.          ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) do đó, vì vậy (= <i>therefore</i>)          (C) trong bất kỳ trường hợp nào (đi liền với mệnh đề)          (D) thêm vào đó (đứng trước dấu phẩy)</p>	
<p><b>129.</b> The newest edition of the <i>Biltmire Road Atlas</i> has plastic-coated pages for extra -----.          (A) familiarity (B) persistence          (C) <b>durability</b> (D) replacement</p>	<p>Phiên bản mới nhất của <i>Biltmire Road Atlas</i> có các trang được bọc nhựa để tăng <u>độ bền</u>.</p>
<p>➤ Chọn (C) nghĩa là độ bền.          ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) sự hiểu biết, thân quen          (B) sự kiên trì, bền bỉ          (D) sự thay thế</p>	
<p><b>130.</b> Job seekers should prepare a list of professional references ----- applying for positions.          (A) <b>prior to</b> (B) outside of          (C) in front of (D) according to</p>	<p>Người tìm việc nên chuẩn bị một danh sách các tài liệu tham khảo chuyên nghiệp <u>trước khi</u> ứng tuyển vào các vị trí.</p>
<p>➤ Chọn (A) nghĩa là trước khi (= <i>before</i>).          ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) bên ngoài          (C) phía trước          (D) dựa theo</p>	

# ĐỀ 8

---

<p><b>101.</b> Kanelek Limited and Evensohn LLC have entered a strategic partnership to ----- their market share.</p> <p>(A) increased (B) increasing (C) increases (D) <b>increase</b></p>	<p>Kanelek Limited và Evensohn LLC đã tham gia một quan hệ đối tác chiến lược để <u>tăng</u> thị phần của họ.</p>
<p>➤ Chọn (D) theo biến thể động từ to-V (nguyên mẫu).</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) Ved (B) V-ing, tính từ (C) thì hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít</p>	

<p><b>102.</b> Glenwick Organic Farm stands out from other farms for its environmentally ----- practices.</p> <p>(A) exposed (B) communal (C) <b>friendly</b> (D) considerable</p>	<p>Nông trại hữu cơ Glenwick nổi bật so với các trang trại khác vì các hoạt động <u>thân thiện</u> với môi trường.</p>
<p>➤ Chọn (C) theo cụm <i>environmentally friendly</i> nghĩa là thân thiện với môi trường.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) để lộ ra, phơi bày (B) chung, công cộng (D) đáng kể</p>	

<p><b>103.</b> Our ----- is responsible for performing quality-control reviews during production.</p> <p>(A) divided (B) <b>division</b> (C) divisive (D) dividing</p>	<p><u>Bộ phận</u> của chúng tôi chịu trách nhiệm thực hiện đánh giá kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất.</p>
<p>➤ Chọn (B) do phía sau tính từ sở hữu (<i>our</i>) cần điền danh từ.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tính từ (bị chia cắt) (C) tính từ (gây chia rẽ) (D) V-ing</p>	

<p><b>104.</b> Because of a mechanical failure in the production facility, Fizzy Bottlers will be closed ----- further notice.</p> <p>(A) around (B) through (C) except (D) <b>until</b></p>	<p>Vì một sự cố máy móc trong cơ sở sản xuất, Fizzy Bottlers sẽ bị đóng cửa <u>cho đến khi</u> có thông báo mới.</p>
<p>➤ Chọn (D) theo cụm <i>until further notice</i> nghĩa là cho đến khi có thông báo mới.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) khoảng, xung quanh (B) suốt, xuyên qua (C) ngoại trừ</p>	

<b>105.</b> Interviewees are asked not to talk among ----- while waiting in the reception area. <b>(A) themselves</b> (B) theirs (C) them (D) their	Những người được phỏng vấn được yêu cầu không nói chuyện <u>với nhau</u> trong khi chờ đợi trong khu vực lễ tân.
---	--

- Chọn (A) do phía sau giới từ (among) khoảng trống chỉ có thể điền tân ngữ và xét ngữ cảnh (những người này nói chuyện với chính họ chứ không ai khác) nên đáp án là đại từ phản thân.
- Loại trừ: (B) đại từ sở hữu (phía trước phải có hình thức sở hữu)  
(C) tân ngữ (họ ở đây có thể hiểu là người khác)  
(D) tính từ sở hữu (phía sau phải có danh từ)

<b>106.</b> The accounting department reminds all staff to submit expense reports ----- after returning from a trip. (A) very (B) enough (C) rather <b>(D) soon</b>	Bộ phận kế toán nhắc nhở tất cả nhân viên nộp báo cáo chi phí <u>ngay</u> sau khi trở về từ chuyến đi.
---	--

- Chọn (D) theo cụm *soon after* nghĩa là ngay, không lâu sau khi ...
- Loại trừ: (A) rất (phía sau phải có tính từ hoặc trạng từ)  
(B) đủ (phải bổ nghĩa cho tính từ hoặc danh từ đứng gần nó)  
(C) tương đối, khá (phía sau phải có tính từ hoặc trạng từ)

<b>107.</b> Olayinka Boutique ----- hosts special shopping events for members of its loyalty club. (A) occasion (B) occasions (C) occasional <b>(D) occasionally</b>	Olayinka Boutique <u>thỉnh thoảng</u> tổ chức các sự kiện mua sắm đặc biệt cho các thành viên của câu lạc bộ khách hàng thân thiết.
--	---

- Chọn (D) theo cấu trúc chủ ngữ (*Olayinka Boutique*) + trạng từ + động từ chính (*hosts*).
- Loại trừ: (A) danh từ  
(B) danh từ số nhiều  
(C) tính từ

<b>108.</b> For homeowners seeking to reduce their electricity bills, the energy-saving ideas in this brochure should be -----. (A) lengthy (B) immediate <b>(C) helpful</b> (D) perceptive	Đối với các chủ nhà đang tìm cách giảm hóa đơn tiền điện, các ý tưởng tiết kiệm năng lượng trong tài liệu này sẽ <u>hữu ích</u> .
---	---

- Chọn (C) nghĩa là hữu ích.
- Loại trừ: (A) dài dòng  
(B) ngay lập tức  
(D) sâu sắc, (thuộc) nhận thức

<b>109.</b> The Delmar Highway Department ----- an online list of current road closures. (A) maintenance (B) <b>maintains</b> (C) maintaining (D) is maintained	Sở Quốc lộ Delmar <u>duy trì</u> một danh sách trực tuyến về việc đóng cửa các con đường hiện tại.
➤ Chọn (B) theo cấu trúc chủ ngữ ( <i>the Delmar Highway Department</i> ) + động từ chính (chia thì) + tân ngữ ( <i>an online list</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) danh từ (C) Ving (D) thì hiện tại đơn (thể bị động – không phù hợp do sau khoảng trống đã có tân ngữ)	

<b>110.</b> ----- reducing staff, management made the decision to decrease administrative bonuses. (A) <b>Rather than</b> (B) Whether (C) Just as (D) Namely	<u>Thay vì</u> cắt giảm nhân viên, ban lãnh đạo đã đưa ra quyết định giảm tiền thưởng hành chính.
➤ Chọn (A) do phía sau khoảng trống là Ving ( <i>reducing</i> ) cần điền một (cụm) giới từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) liên từ (liệu ... hay không) (C) liên từ (ngay khi) (D) trạng từ (cụ thể, đó là)	

<b>111.</b> The doorways, which arch so -----, were left intact during the renovation of the historic Dersten Building. (A) graceful (B) grace (C) <b>gracefully</b> (D) graces	Các ô cửa, uốn cong rất <u>duyên dáng</u> , vẫn còn nguyên vẹn trong quá trình cải tạo Tòa nhà Dersten lịch sử.
➤ Chọn (C) do khoảng trống đứng sau động từ ( <i>arch</i> ) cần điền trạng từ để bổ nghĩa. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tính từ (B) danh từ, động từ nguyên mẫu (D) danh từ số nhiều, thì hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít	

<b>112.</b> Ms. Meada was ----- that her art submission was used on the cover of the firm's annual report. (A) performed (B) <b>flattered</b> (C) welcomed (D) challenged	Cô Meada đã rất <u>hạnh diện</u> rằng tác phẩm nghệ thuật của cô đã được sử dụng trên trang bìa của báo cáo thường niên của hãng.
➤ Chọn (B) nghĩa là vui, hạnh diện. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) trình diễn, thực hiện (C) chào đón (D) thách thức	



<p><b>113.</b> The primary ----- is whether the cost of the car repair is reasonable considering the amount of labor involved.</p> <p>(A) method (B) relation (C) <b>concern</b> (D) source</p>	<p>Mối <u>quan tâm</u> chính là liệu chi phí sửa chữa xe có hợp lý khi xem xét số lượng lao động tham gia.</p>
<p>➤ Chọn (C) nghĩa là mối quan tâm, lo lắng. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) phương pháp (B) sự liên hệ (D) nguồn</p>	

<p><b>114.</b> Norvo Financial has built an ----- client base in a short period of time.</p> <p>(A) <b>impressive</b> (B) impress (C) impressively (D) impresses</p>	<p>Norvo Financial đã xây dựng một cơ sở khách hàng <u>ấn tượng</u> trong một khoảng thời gian ngắn.</p>
<p>➤ Chọn (A) theo cấu trúc mạo từ (<i>an</i>) + tính từ + cụm danh từ (<i>client base</i>). ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) động từ nguyên mẫu (C) trạng từ (D) thì hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít</p>	

<p><b>115.</b> We ----- all employees to wear formal business attire when meeting with clients in the office.</p> <p>(A) monitor (B) <b>require</b> (C) confirm (D) include</p>	<p>Chúng tôi <u>yêu cầu</u> tất cả nhân viên mặc trang phục kinh doanh chính thức khi gặp gỡ khách hàng trong văn phòng.</p>
<p>➤ Chọn (B) theo cấu trúc <i>require somebody</i> + to-V nghĩa là yêu cầu ai làm gì. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) giám sát (C) xác nhận (D) thêm, bao gồm</p>	

<p><b>116.</b> ----- Ms. Chang nor Mr. Kao received the e-mail outlining the project proposal.</p> <p>(A) Both (B) None (C) <b>Neither</b> (D) Whoever</p>	<p>Cả cô Chang và ông Kao <u>đều không</u> nhận được e-mail phác thảo đề xuất dự án.</p>
<p>➤ Chọn (C) theo cấu trúc <i>neither ... nor ...</i> nghĩa là cả 2 đều không ... ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) theo cấu trúc <i>both ... and ...</i> (cả 2 đều) (B) phía sau phải có giới từ <i>of</i> (D) bất kỳ ai (không phù hợp do phía sau đã nhắc tới người rồi)</p>	



<p><b>117.</b> In case of inclement weather, employees are encouraged to work ----- rather than travel to the office.</p> <p>(A) carefully (B) <b>remotely</b></p> <p>(C) eventually (D) closely</p>	<p>Trong trường hợp thời tiết khắc nghiệt, nhân viên được khuyến khích làm việc <u>từ xa</u> hơn là đi đến văn phòng.</p>
<p>➤ Chọn (B) nghĩa là từ xa.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) cẩn thận (C) cuối cùng, rốt cuộc (D) gần gũi, chặt chẽ</p>	
<p><b>118.</b> Long-term maintenances fees ----- according to the type of industrial printing machine purchased.</p> <p>(A) copy (B) repair</p> <p>(C) support (D) <b>vary</b></p>	<p>Phí bảo trì dài hạn <u>khác nhau</u> tùy theo loại máy in công nghiệp được mua.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là khác nhau, làm đa dạng.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) sao chép (B) sửa chữa (C) hỗ trợ, ủng hộ</p>	
<p><b>119.</b> Ms. Kwon made it absolutely ----- that hiring decisions require her approval.</p> <p>(A) clearing (B) <b>clear</b></p> <p>(C) clearly (D) cleared</p>	<p>Cô Kwon đã nói <u>rõ</u> rằng các quyết định tuyển dụng cần có sự chấp thuận của cô.</p>
<p>➤ Chọn (B) theo cấu trúc <i>make it</i> (trạng từ – <i>absolutely</i>) + tính từ + <i>that</i> + ... nghĩa là làm cái gì trở nên như thế nào.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) V-ing (C) trạng từ (D) Ved</p>	
<p><b>120.</b> Sookie Choi's latest children's book is being ----- by Chung-He Park.</p> <p>(A) illustrating (B) <b>illustrated</b></p> <p>(C) illustration (D) illustrates</p>	<p>Cuốn sách trẻ em mới nhất của Sookie Choi đang được <u>minh họa</u> bởi Chung-He Park.</p>
<p>➤ Chọn (B) do chủ ngữ là sự vật (<i>book</i>) và phía sau có giới từ <i>by</i> là dấu hiệu của thể bị động: [<i>be</i>] (<i>is being</i>) + V3/ed.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) V-ing (dùng cho thể chủ động) (C) danh từ (D) thì hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít (không thể có 2 động từ chính đi liền nhau)</p>	

<p><b>121.</b> The Stoneport Gallery is hosting a ----- next week to showcase the works of sculptor Fabrice Pepin.</p> <p>(A) scene (B) society (C) formality (D) <b>reception</b></p>	<p>Phòng trưng bày Stoneport sẽ tổ chức <u>một tiệc chiêu đãi</u> vào tuần tới để giới thiệu các tác phẩm của nhà điêu khắc Fabrice Pepin.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là tiệc chiêu đãi, tiếp đón. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) cảnh (B) xã hội (C) sự trang trọng, thủ tục</p>	

<p><b>122.</b> Mr. Soto will run 5 kilometers every other day in order to ----- for the Leesburg Corporate Challenge half marathon.</p> <p>(A) translate (B) listen (C) wait (D) <b>train</b></p>	<p>Ông Soto sẽ chạy 5 km mỗi ngày để <u>tập luyện</u> cho cuộc đua marathon nửa thử thách doanh nghiệp Leesburg.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là tập luyện. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) dịch thuật (phía sau thường có giới từ <i>into</i>) (B) nghe (phía sau phải có giới từ <i>to</i>) (C) chờ đợi (phía sau có giới từ <i>for</i> nhưng không hợp ngữ cảnh trong câu này)</p>	

<p><b>123.</b> All employees are expected to behave ----- when they are traveling on company business.</p> <p>(A) responsible (B) <b>responsibly</b> (C) responsibility (D) responsibility</p>	<p>Tất cả nhân viên được kỳ vọng sẽ cư xử <u>có trách nhiệm</u> khi họ đang đi công tác.</p>
<p>➤ Chọn (B) do khoảng trống đứng sau động từ (<i>behave</i>) cần điền trạng từ để bổ nghĩa. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tính từ (C) danh từ (trách nhiệm) (D) danh từ này không có trong tiếng Anh</p>	

<p><b>124.</b> ----- he is now retired, Mr. Matilla is able to pursue his hobby of woodworking.</p> <p>(A) During (B) Therefore (C) When (D) <b>Because</b></p>	<p><u>Vì</u> hiện đã nghỉ hưu, ông Matilla có thể theo đuổi sở thích chế tạo đồ gỗ.</p>
<p>➤ Chọn (D) do phía sau khoảng trống là mệnh đề cần điền một liên từ phù hợp. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) giới từ (trong suốt khoảng thời gian) (B) trạng từ (vì vậy – đứng riêng biệt trước dấu phẩy) (C) liên từ (khi – mệnh đề chính phía sau phải chia thì tương lai)</p>	

125. ----- for press coverage of the music festival will receive official responses by June 30. (A) Applies (B) Application (C) Applicants (D) Applying	Những người đăng ký tham gia buổi họp báo về lễ hội âm nhạc sẽ nhận được phản hồi chính thức trước ngày 30 tháng 6.
---	---

- Chọn (C) do khoảng trống đứng đầu câu cần điền một danh từ và động từ chính (*will receive*) chỉ có thể áp dụng cho người.
- Loại trừ: (A) nhưng (= *but*), vẫn chưa (chỉ đứng giữa hoặc cuối câu)  
(B) trừ khi  
(D) bất kỳ khi nào

126. All employees should back up crucial data ----- switching over to the new software system on August 5. (A) before (B) of (C) what (D) so	Tất cả nhân viên nên sao lưu dữ liệu quan trọng trước <u>khi</u> chuyển sang hệ thống phần mềm mới vào ngày 5 tháng 8.
---	--

- Chọn (A) do phía sau khoảng trống là V-ing cần điền một giới từ phù hợp.
- Loại trừ: (B) giới từ (của – không hợp ngữ cảnh)  
(C) liên từ (cái gì mà)  
(D) liên từ (vì vậy)

127. A label on each box should indicate the production date as well as the place of ----- of the contents. (A) importance (B) safety (C) foundation (D) origin	Một nhãn trên mỗi hộp phải ghi rõ ngày sản xuất cũng như nơi <u>xuất xứ</u> của những thứ bên trong.
---	--

- Chọn (D) theo cụm *place of origin* nghĩa là nơi xuất xứ.
- Loại trừ: (A) tầm quan trọng  
(B) sự an toàn  
(C) sự thành lập, cơ sở

128. Ms. Jha assured the client that ----- would deliver the contract that afternoon. (A) her (B) she (C) hers (D) herself	Cô Jha đảm bảo với khách hàng rằng <u>cô ấy</u> sẽ giao hợp đồng vào chiều hôm đó.
--	--

- Chọn (B) do khoảng trống đứng đầu mệnh đề sau *that* và phía sau là động từ chính (*would deliver*) cần điền chủ ngữ.
- Loại trừ: (A) tính từ sở hữu (phía sau phải có danh từ)  
(C) đại từ sở hữu (không thể đứng đầu câu hay mệnh đề)  
(D) đại từ phản thân (không thể đứng đầu câu hay mệnh đề)

<b>129.</b> During negotiations, management appeared ----- to the idea of increasing the staff's wages. (A) agree (B) agreement <b>(C) agreeable</b> (D) agrees	Trong các cuộc đàm phán, ban lãnh đạo tỏ ra <u>tán thành</u> với ý tưởng tăng lương cho nhân viên.
➤ Chọn (C) do sau linking verbs ( <i>appeared</i> ) khoảng trống cần điền tính từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu (B) danh từ (D) thì hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít	

<b>130.</b> Employees ----- several departments have been encouraged to minimize costs. <b>(A) across</b> (B) into (C) between (D) despite	Nhân viên <u>khắp</u> một số bộ phận đã được khuyến khích để giảm thiểu chi phí.
➤ Chọn (A) nghĩa là khắp. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) vào trong (phía trước phải có động từ hoặc tính từ đi với <i>into</i> ) (C) giữa (theo cấu trúc <i>between ... and ...</i> ) (D) mặc dù, bất chấp (không phù hợp do khoảng trống đang nằm trong mệnh đề)	



# ĐỀ 9

---

<p><b>101.</b> The review board published a list of companies ----- considers to be the most charitable.</p> <p>(A) it (B) its (C) itself (D) its own</p>	<p>Hội đồng đánh giá đã công bố một danh sách các công ty <u>họ</u> coi là từ thiện nhất.</p>
---	---

- Chọn (A) do phía sau khoảng trống là động từ chính (*considers*) cần điền chủ ngữ.
- Loại trừ: (B) tính từ sở hữu (phía sau phải có danh từ)  
(C) đại từ phản thân (không thể đứng đầu câu hoặc mệnh đề)  
(D) phải theo cụm *on its own (= itself)*

<p><b>102.</b> Anyone who was unable to ----- yesterday's budget meeting may contact Mr. Kwon for his notes.</p> <p>(A) recognize (B) achieve (C) attend (D) inform</p>	<p>Bất cứ ai đã không thể <u>tham dự</u> cuộc họp ngân sách ngày hôm qua có thể liên hệ với ông Kwon để ghi chú.</p>
---	--

- Chọn (C) theo cụm *attend ... meeting* nghĩa là tham dự cuộc họp ...
- Loại trừ: (A) công nhận, thừa nhận  
(B) đạt được  
(D) thông tin, khai báo

<p><b>103.</b> The evening's dance ----- was made possible with support from Taglet's Emporium.</p> <p>(A) presented (B) presents (C) presenting (D) presentation</p>	<p><u>Màn trình diễn</u> khiêu vũ buổi tối đã được thực hiện với sự hỗ trợ từ Taglet's Emporium.</p>
---	--

- Chọn (D) theo cụm *dance presentation* là màn trình diễn khiêu vũ.
- Loại trừ: (A) Ved  
(B) thi hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít  
(C) Ving

<p><b>104.</b> All ----- candidates for the marketing position should submit a cover letter and résumé.</p> <p>(A) increasing (B) qualified (C) beneficial (D) modified</p>	<p>Tất cả các ứng viên <u>đủ điều kiện</u> cho vị trí tiếp thị nên gửi thư xin việc và sơ yếu lý lịch.</p>
---	--

- Chọn (B) nghĩa là đủ điều kiện, năng lực.
- Loại trừ: (A) tăng dần  
(C) có lợi  
(D) (được) sửa đổi



<p><b>105.</b> Because experts ----- a strong allergy season, Chowlan Pharmacy has increased its stock of preventative medicine.</p> <p>(A) <b>predict</b> (B) prediction (C) are predicted (D) predictably</p>	<p>Bởi vì các chuyên gia <u>dự đoán</u> một mùa dị ứng mạnh, Chowlan Pharmacy đã tăng lượng thuốc dự phòng.</p>
<p>➤ Chọn (A) theo cấu trúc chủ ngữ (<i>experts</i>) + động từ chính + tân ngữ (<i>a strong allergy season</i>) và do chủ ngữ là danh từ chỉ người.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (B) danh từ (C) thì hiện tại đơn (thể bị động – áp dụng khi chủ ngữ là sự vật) (D) trạng từ</p>	

<p><b>106.</b> The mayor applauded the Wilton Clinic ----- its leadership in promoting the city's public health programs.</p> <p>(A) at (B) <b>for</b> (C) of (D) to</p>	<p>Thị trưởng đã hoan nghênh Phòng khám Wilton <u>vì</u> sự lãnh đạo của họ trong việc thúc đẩy các chương trình y tế công cộng của thành phố.</p>
<p>➤ Chọn (B) theo cấu trúc <i>applaud somebody for something</i> nghĩa là tán thưởng, khen ngợi ai vì điều gì.</p>	

<p><b>107.</b> Liao Uniform Services has been a leading ----- of medical apparel for more than 30 years.</p> <p>(A) supplies (B) supplying (C) <b>supplier</b> (D) supplied</p>	<p>Dịch vụ đồng phục Liao là <u>nhà cung cấp</u> hàng đầu về trang phục y tế trong hơn 30 năm.</p>
<p>➤ Chọn (C) do khoảng trống đứng sau tính từ (<i>leading</i>) cần điền danh từ và phía trước có mạo từ <i>a</i> phải chọn danh từ số ít.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) danh từ số nhiều (nhu yếu phẩm), thì hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít (B) Ving (D) Ved</p>	

<p><b>108.</b> Please adjust the budget to include the ----- of a fountain in the garden.</p> <p>(A) schedule (B) determination (C) result (D) <b>installation</b></p>	<p>Vui lòng điều chỉnh ngân sách để bao gồm <u>việc lắp đặt</u> một đài phun nước trong vườn.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là việc lắp đặt.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) lịch trình (B) sự quyết tâm, xác định (C) kết quả</p>	

<b>109.</b> The speed limit on all ----- streets in Benton has been changed to 40 kilometers per hour. <b>(A) residential</b> (B) residing (C) residences (D) residentially	Giới hạn tốc độ trên tất cả các đường phố <u>dân cư</u> ở Benton đã được thay đổi thành 40 km mỗi giờ.
<p>➤ Chọn (A) theo cấu trúc từ chỉ định (<i>all</i>) + tính từ + danh từ (<i>streets</i>).</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (B) Ving  (C) danh từ số nhiều  (D) trạng từ</p>	

<b>110.</b> ----- visitors generally prefer to set their own pace, the aquarium now offers user-friendly audio tours. (A) Except (B) <b>Since</b> (C) How (D) That	Vì du khách thường đi với tốc độ của riêng mình, hiện tại thủy cung cung cấp các chuyến tham quan có hướng dẫn âm thanh thân thiện với người dùng.
<p>➤ Chọn (B) do phía sau là mệnh đề cần điền một liên từ phù hợp chỉ nguyên nhân – kết quả.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) giới từ (ngoại trừ)  (C) liên từ (làm thế nào, không đứng đầu câu trừ khi đây là câu hỏi trực tiếp)  (D) liên từ (rằng, không đứng đầu câu)</p>	

<b>111.</b> The salmon dish at Salia's Café ----- with a brown sugar, mustard, and pepper glaze. (A) to serve (B) will serve <b>(C) is served</b> (D) was serving	Các món cá hồi tại Salia từ Café <u>được phục vụ</u> với đường nâu, mù tạt và men tiêu.
<p>➤ Chọn (C) do chủ ngữ là danh từ chỉ sự vật (<i>the salmon dish</i>) và theo cụm [be] <i>served with</i> (được phục vụ kèm cái gì) của thể bị động.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) to-V (chỉ đứng sau động từ chính)  (B) thì tương lai đơn (thể chủ động)  (D) thì quá khứ đơn (thể chủ động)</p>	

<b>112.</b> Due to the uneven terrain of the Chilman Trail, proper hiking footwear is ----- recommended. (A) closely (B) <b>highly</b> (C) nearly (D) roughly	Do địa hình không bằng phẳng của Đường mòn Chilman, giày đi bộ đường dài thích hợp <u>rất</u> được khuyến khích.
<p>➤ Chọn (B) theo cụm <i>highly recommend</i> nghĩa là rất khuyến khích làm gì.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) gần gũi, chặt chẽ  (C) gần, hầu như  (D) xấp xỉ, thô lỗ</p>	

<b>113.</b> Visitors may tour the new printing plant facilities ----- the hours of 4 P.M. and 6 P.M. (A) always (B) <b>between</b> (C) in (D) only	Du khách có thể tham quan các cơ sở nhà máy in mới trong khoảng thời gian <u>giữa</u> 4 giờ và 6 giờ chiều.
➤ Chọn (B) theo cấu trúc <i>between ... and ...</i> (giữa ... và ...)	

<b>114.</b> Given the current economic climate, Playablanca Financial is ----- to make new acquisitions. (A) <b>hesitant</b> (B) delinquent (C) worthy (D) empty	Với bối cảnh kinh tế hiện tại, Playablanca Financial <u>ngần ngại</u> thực hiện các thương vụ mua lại mới.
➤ Chọn (A) theo cấu trúc [be] (is) <i>hesitant</i> + to-V nghĩa là ngần ngại làm gì đó. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) phạm pháp, quá hạn (nộp tiền) (C) xứng đáng (phía sau có giới từ <i>of</i> ) (D) trống rỗng	

<b>115.</b> Mr. Fitzpatrick memorized his lines ----- weeks before the filming of the movie began. (A) <b>perfectly</b> (B) perfected (C) perfect (D) perfecting	Ông Fitzpatrick đã ghi nhớ lời thoại của mình <u>một cách hoàn hảo</u> vài tuần trước khi bộ phim bắt đầu.
➤ Chọn (A) theo cấu trúc động từ ( <i>memorized</i> ) + tân ngữ ( <i>his lines</i> ) + trạng từ. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) Ved (C) tính từ, động từ nguyên mẫu (D) Ving	

<b>116.</b> Ms. Amari has scanned the grant applications, and they will be submitted ----- the deadline. (A) along (B) over (C) during (D) <b>before</b>	Cô Amari đã xem lướt các đơn xin tài trợ, và chúng sẽ được nộp <u>trước</u> thời hạn.
➤ Chọn (D) nghĩa là trước (một mốc thời gian – <i>the deadline</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) dọc theo (B) qua, vượt quá (C) trong suốt (khoảng thời gian)	

<b>117.</b> Good design and quality material are ----- important to Krasner Laboratory's product development team. (A) gradually (B) enough (C) <b>equally</b> (D) well	Thiết kế tốt và chất liệu tốt cũng quan trọng <u>tương tự</u> đối với nhóm phát triển sản phẩm của Krasner Laboratory.
➤ Chọn (C) theo cụm <i>equally important</i> nghĩa là quan trọng tương tự, như nhau. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) dần dần (B) đủ (phía sau phải có tính từ) (D) tốt	

<b>118.</b> We make our ----- of pet treats with only the best ingredients. (A) usage (B) line (C) result (D) addition	Chúng tôi tạo ra <u>dòng</u> thức ăn dành cho thú cưng của mình chỉ với các thành phần tốt nhất.
➤ Chọn (B) nghĩa là dòng (sản phẩm). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) cách sử dụng (C) kết quả (D) phần bổ sung, thêm vào	

<b>119.</b> Dr. Wu provides patients with exceptional dental care at an ----- price. (A) affords (B) affordable (C) affordably (D) affordability	Bác sĩ Wu cung cấp cho bệnh nhân dịch vụ chăm sóc nha khoa đặc biệt với giá cả <u>phải chăng</u> .
➤ Chọn (B) theo cấu trúc mạo từ ( <i>an</i> ) + tính từ + danh từ ( <i>price</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ (chia ngôi thứ 3 số ít) (C) trạng từ (D) danh từ	

<b>120.</b> ----- two additional designers are hired, current staffers will not need to work overtime to complete projects on time. (A) Whether (B) Already (C) Instead (D) If	<u>Nếu</u> hai nhà thiết kế bổ sung được thuê, nhân viên hiện tại sẽ không cần phải làm thêm giờ để hoàn thành các dự án đúng hạn.
➤ Chọn (D) do phía sau khoảng trống là mệnh đề cần điền một liên từ và xét thì của mệnh đề sau khoảng trống ( <i>are hired</i> – hiện tại đơn) và sau dấu phẩy ( <i>will not need</i> – tương lai đơn) là dấu hiệu của câu điều kiện loại 1 chỉ có thể điền <i>if</i> . ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) liên từ (liệu ... hay không) (B) trạng từ (đã rồi, không đứng đầu câu) (C) thay vào đó (chỉ đứng giữa hoặc cuối câu)	

<b>121.</b> All safety policies will be ----- reviewed by the Human Resources Department before publication. (A) extensively (B) extensive (C) extension (D) extending	Tất cả các chính sách an toàn sẽ được Phòng Nhân sự xem xét <u>một cách rộng rãi</u> trước khi xuất bản.
➤ Chọn (A) theo cấu trúc [be] ( <i>will be</i> ) + trạng từ + V3/ed ( <i>reviewed</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) tính từ (C) danh từ (D) Ving	



<b>122.</b> Some roadside farmers markets in Dublin run year-round, while others ----- only in the summer and fall. (A) grow (B) <b>operate</b> (C) raise (D) promise	Một số chợ nông sản ven đường ở Dublin hoạt động quanh năm, trong khi những thị trường khác chỉ <u>hoạt động</u> vào mùa hè và mùa thu.
---	---

- Chọn (B) nghĩa là hoạt động, vận hành.
- Loại trừ: (A) tăng trưởng, phát triển  
 (C) nâng lên (phía sau phải có tân ngữ)  
 (D) hứa (thường phía sau có to-V)

<b>123.</b> We do not have enough fabric samples, so please promptly return ----- ones you borrowed. (A) what (B) whomever (C) <b>whichever</b> (D) whose	Chúng tôi không có đủ mẫu vải, vì vậy vui lòng trả lại ngay <u>bất kỳ mẫu nào</u> bạn đã mượn.
---	--

- Chọn (C) do phía sau có đại từ *ones* (= *fabric samples*) chỉ có thể điền đại từ quan hệ *whichever*.
- Loại trừ: (A) cái mà (thường phía sau có danh từ)  
 (B) bất kì ai (không hợp ngữ cảnh)  
 (D) của ai/cái gì (phía sau phải có danh từ)

<b>124.</b> ----- it does not rain tomorrow, tents will be set up for any scheduled outdoor events. (A) Though (B) <b>Even if</b> (C) Almost (D) Besides that	Ngay cả <u>khi</u> trời không mưa vào ngày mai, lều sẽ được dựng lên cho bất kỳ sự kiện ngoài trời theo lịch trình.
---	---

- Chọn (B) do phía sau khoảng trống là mệnh đề cần điền một liên từ và xét thì của mệnh đề sau khoảng trống (*does not rain* – hiện tại đơn) và sau dấu phẩy (*will be* – tương lai đơn) là dấu hiệu của câu điều kiện loại 1 chỉ có thể điền (*even*) *if*.
- Loại trừ: (A) liên từ (mặc dù, chỉ 2 sự việc trái ngược nhau)  
 (C) trạng từ (hầu như)  
 (D) trạng từ (ngoài ra, bên cạnh đó – đứng trước dấu phẩy)

<b>125.</b> The network is expected to be unavailable for ----- two hours. (A) <b>no more than</b> (B) hardly any (C) as far as (D) that many	Mạng dự kiến sẽ không dùng được trong vòng <u>không quá</u> hai tiếng.
---	--

- Chọn (A) nghĩa là không quá và do phía sau là khoảng thời gian (*two hours*).
- Loại trừ: (B) hầu như không  
 (C) theo như (thường gặp trong cụm *As far as I know, ...*)  
 (D) nhiều như vậy (= *so many*)

<b>126.</b> Consumer advocates advise against blindly accepting ----- opinions about a product. (A) total (B) <b>biased</b> (C) profitable (D) competitive	Những người ủng hộ người tiêu dùng khuyên chống lại việc chấp nhận mù quáng những ý kiến <u>thiên vị</u> về một sản phẩm.
➤ Chọn (B) nghĩa là thiên vị, bất công. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tổng cộng (C) có ích, mang lợi (D) (có tính) cạnh tranh, ganh đua	

<b>127.</b> ----- of tasks makes a supervisor's job easier and helps team members learn new skills. (A) Promotion (B) Commission (C) Provision (D) <b>Delegation</b>	Việc <u>phân công</u> nhiệm vụ giúp công việc của người giám sát dễ dàng hơn và giúp các thành viên trong nhóm học các kỹ năng mới.
➤ Chọn (D) nghĩa là sự phân công. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) sự thăng chức, quảng cáo (B) hội đồng, (tiền) hoa hồng (C) sự cung cấp, dự phòng	

<b>128.</b> Scientists at Lipkin Pharmaceuticals described findings similar to those reported -----. (A) <b>elsewhere</b> (B) beyond (C) furthermore (D) wherever	Các nhà khoa học tại Lipkin Pharmaceuticals đã mô tả những phát hiện tương tự như những cái ở <u>nơi khác</u> .
➤ Chọn (A) nghĩa là ở nơi khác. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) bên kia, xa hơn (C) hơn nữa, và lại (D) ở đâu, bất kỳ nơi nào (không thể đứng cuối câu)	

<b>129.</b> All four walls of the greenhouse ----- of fully tempered glass. (A) construct (B) constructing (C) have constructed (D) <b>will be constructed</b>	Tất cả bốn bức tường của nhà kính <u>sẽ được xây dựng</u> bằng kính cường lực hoàn toàn.
➤ Chọn (D) do chủ ngữ là danh từ chỉ sự vật ( <i>four walls of the greenhouse</i> ) là dấu hiệu của thể bị động ([be] + V3/ed). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) thì hiện tại đơn (thể chủ động) (B) V-ing (C) thì hiện tại hoàn thành (thể chủ động)	



130. The increase in tourism in Mariondale can be ----- to the various attractions the city has added in recent years.

(A) deducted

(B) confirmed

(C) **attributed**

(D) amplified

Sự gia tăng du lịch ở Mariondale có thể được cho là do các điểm tham quan khác nhau mà thành phố đã thêm vào trong những năm gần đây.

➤ Chọn (C) theo cụm [be] (*can be*) *attributed to something* nghĩa là được quy cho, là do cái gì.

➤ Loại trừ: (A) khấu trừ

(B) xác nhận

(D) khuếch đại (âm thanh)



# ĐỀ 10

---

<b>101.</b> Sunwirth Sneakers has several ----- in the greater metropolitan area. <b>(A) locations</b> (B) locate (C) located (D) location	Sunwirth Sneakers có một số <u>địa điểm</u> trong khu vực đô thị lớn hơn.
<p>➤ Chọn (A) do phía trước khoảng trống có tính từ (<i>several</i>) cần điền danh từ số nhiều.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (B) động từ nguyên mẫu  (C) Ved  (D) danh từ số ít</p>	

<b>102.</b> Cimber CPAs offers clients the convenience of ----- their invoices online and by mail. (A) buying (B) <b>paying</b> (C) going (D) eating	Cimber CPAs mang đến cho khách hàng sự tiện lợi khi <u>thanh toán</u> hóa đơn trực tuyến và qua thư.
<p>➤ Chọn (B) nghĩa là thanh toán, trả tiền (hóa đơn).</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) mua (hàng)  (C) đi (phía sau phải có giới từ to hoặc Ving)  (D) ăn</p>	

<b>103.</b> The new software at Patel Industries has been working ----- since it was installed last year. (A) reliable (B) to reply (C) more reliable (D) <b>reliably</b>	Phần mềm mới tại Patel Industries đã hoạt động <u>đáng tin cậy</u> kể từ khi được cài đặt vào năm ngoái.
<p>➤ Chọn (D) do khoảng trống cần điền trạng từ để bổ nghĩa cho động từ (<i>working</i>) phía trước.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tính từ  (B) to-V  (C) tính từ ở dạng so sánh hơn</p>	

<b>104.</b> Best practices in customer service are outlined ----- the training handbook. (A) along (B) toward (C) over (D) <b>throughout</b>	Thực hành tốt nhất trong dịch vụ khách hàng được phác thảo <u>xuyên suốt</u> cuốn sổ tay đào tạo.
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là xuyên suốt, khắp.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) dọc theo  (B) đến, hướng tới  (C) quá, vượt qua</p>	

<b>105.</b> The Scratch software will help us migrate our client records -----. (A) simple (B) simpler (C) <b>simply</b> (D) simplicity	Phần mềm Scratch sẽ giúp chúng tôi di chuyển hồ sơ khách hàng của chúng tôi <u>một cách đơn giản</u> .
<p>➤ Chọn (C) theo cấu trúc động từ (<i>migrate</i>) + tân ngữ (<i>our client records</i>) + trạng từ.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tính từ  (B) tính từ ở dạng so sánh hơn  (D) danh từ</p>	

<b>106.</b> The comedian said that ----- sense of humor was inherited from a grandparent. (A) herself (B) <b>her</b> (C) she (D) hers	Nữ diễn viên hài cho biết khiếu hài hước <u>của cô</u> được thừa hưởng từ ông bà.
➤ Chọn (B) do phía sau khoảng trống có cụm danh từ ( <i>sense of humor</i> ) cần điền tính từ sở hữu. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) đại từ phản thân (không thể đứng đầu câu hay mệnh đề) (C) chủ ngữ (phía sau phải là động từ chính đi liền) (D) đại từ sở hữu (phía sau không có danh từ)	

<b>107.</b> Starting this August, Gavelton Bike Tours will be leading group cycling trips ----- Paris to Berlin. (A) <b>from</b> (B) beside (C) along (D) after	Bắt đầu từ tháng 8 này, Gavelton Bike Tours sẽ dẫn đầu các chuyến đi xe đạp theo nhóm <u>từ</u> Paris đến Berlin.
➤ Chọn (A) theo cấu trúc <i>from ... to ...</i> (từ ... đến ...) ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) bên cạnh, ngoài (C) dọc theo (D) sau (khi)	

<b>108.</b> We hope to ----- an agreement with Mason Cooper, Inc., within the next week. (A) <b>reach</b> (B) talk (C) reason (D) put	Chúng tôi hy vọng sẽ <u>đạt được</u> một thỏa thuận với Mason Cooper, Inc., trong tuần tới.
➤ Chọn (A) theo cụm <i>reach an agreement</i> nghĩa là đạt được thỏa thuận. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) nói chuyện (C) lập luận, thuyết phục (D) đặt	

<b>109.</b> Factory-floor managers must submit an inspection report at the end ----- their shift. (A) if (B) to (C) <b>of</b> (D) as	Những người quản lý sản nhà máy phải nộp báo cáo kiểm tra vào cuối ca của họ.
➤ Chọn (C) theo cụm <i>at the end of something</i> nghĩa là cuối cái gì.	

<b>110.</b> ----- a retail store, Seedum International will now sell merchandise only through its Web site. (A) Sometimes (B) Later (C) <b>Formerly</b> (D) Frequently	<u>Trước đây</u> từng là một cửa hàng bán lẻ, Seedum International sẽ chỉ bán hàng hóa thông qua trang web của mình.
➤ Chọn (C) nghĩa là trước đây, thuở xưa. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) thỉnh thoảng (B) sau đó (D) thường xuyên	

<b>111.</b> Remarkably, neither Ms. Chen ----- Mr. Gillespie had been notified that the board meeting was canceled. (A) or (B) and (C) with (D) <b>nor</b>	Đáng chú ý, cả cô Chen và ông Gillespie <u>đều không</u> được thông báo rằng cuộc họp hội đồng quản trị đã bị hủy bỏ.
➤ Chọn (D) theo cấu trúc <i>neither ... nor ...</i> nghĩa là cả 2 đều không .... ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) theo cấu trúc <i>either ... or ...</i> (hoặc ... hoặc ...) (B) theo cấu trúc <i>both ... and ...</i> (cả 2 đều ...) (C) với	

<b>112.</b> The new microwave soup containers are ----- than the previous ones. (A) rigid (B) most rigidly (C) rigidly (D) <b>more rigid</b>	Các hộp đựng súp trong lò vi sóng mới <u>cứng hơn</u> so với các hộp đựng trước đó.
➤ Chọn (D) do phía sau khoảng trống có trạng từ <i>than</i> là dấu hiệu của so sánh hơn. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) tính từ (B) trạng từ ở dạng so sánh nhất (C) trạng từ	

<b>113.</b> The Banly Tourism Society is ----- to present the first issue of its publication, <i>The Banly Quarterly</i> . (A) regular (B) general (C) <b>proud</b> (D) favorite	Hiệp hội Du lịch Banly <u>tự hào</u> giới thiệu số đầu tiên của ấn phẩm, <i>The Banly Quarterly</i> .
➤ Chọn (C) theo cụm [ <i>be</i> ] ( <i>is</i> ) <i>proud to present something</i> nghĩa là tự hào giới thiệu cái gì (= <i>proudly present something</i> ). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) đều đặn (B) chung, toàn thể (D) yêu thích	

<b>114.</b> Konixer Printers is conducting a thorough ----- of current requests for equipment upgrades. (A) evaluate (B) <b>evaluation</b> (C) evaluator (D) evaluative	Konixer Printers đang tiến hành một <u>cuộc đánh giá</u> kỹ lưỡng các yêu cầu hiện tại để nâng cấp thiết bị.
➤ Chọn (B) theo cấu trúc mạo từ ( <i>a</i> ) + tính từ ( <i>thorough</i> ) + danh từ và do phía sau có giới từ <i>of</i> . ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu (C) danh từ (người đánh giá) (D) tính từ	



<p><b>115.</b> ----- the addition of 300 spaces, the ferry terminal's parking area is still full by 9:00 A.M. every day.</p> <p>(A) <b>Despite</b> (B) Across (C) Besides (D) Inside</p>	<p><u>Mặc dù</u> có thêm 300 chỗ, khu vực đỗ bến phà vẫn đầy người trước 9 giờ sáng mỗi ngày.</p>
<p>➤ Chọn (A) nghĩa là mặc dù, bất chấp (diễn tả điều trái ngược của 2 sự việc). ➤ <u>Loại trừ</u>: (B) bên kia, băng qua (C) ngoài, bên cạnh (D) bên trong</p>	

<p><b>116.</b> Justlox, Inc., is planning to ----- redesign Model 543Q with its partners in Britain to ensure a better product.</p> <p>(A) collaboration (B) collaborative (C) <b>collaboratively</b> (D) collaborate</p>	<p>Justlox, Inc., đang lên kế hoạch <u>hợp tác</u> thiết kế lại Model 543Q với các đối tác ở Anh để đảm bảo một sản phẩm tốt hơn.</p>
<p>➤ Chọn (C) do khoảng trống cần điền trạng từ để bổ nghĩa cho động từ (<i>redesign</i>) phía sau. ➤ <u>Loại trừ</u>: (A) danh từ (B) tính từ (D) động từ nguyên mẫu</p>	

<p><b>117.</b> Each box of Lane Permanent Markers contains an ----- of surprising colors.</p> <p>(A) <b>assortment</b> (B) excitement (C) account (D) industry</p>	<p>Mỗi hộp của Lane Permanent Markers chứa một <u>loạt</u> các màu sắc đáng ngạc nhiên.</p>
<p>➤ Chọn (A) theo cụm <i>assortment of something</i> nghĩa là loại, loạt (cái gì đó đi chung với nhau). ➤ <u>Loại trừ</u>: (B) sự hào hứng (C) tài khoản (D) ngành, công nghiệp</p>	

<p><b>118.</b> We were pleased by the ----- and courteous reply we received from Astella Airlines concerning the change in itinerary.</p> <p>(A) safe (B) close (C) clean (D) <b>prompt</b></p>	<p>Chúng tôi đã rất hài lòng bởi câu trả lời <u>nhanh chóng</u> và lịch sự mà chúng tôi nhận được từ Astella Airlines liên quan đến sự thay đổi trong hành trình.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là nhanh chóng, đúng giờ. ➤ <u>Loại trừ</u>: (A) an toàn (B) gần, thân thiết (C) sạch sẽ</p>	

<b>119.</b> The rising employment rate is one factor contributing to ----- in the housing construction trade. (A) grow (B) <b>growth</b> (C) grew (D) grown	Tỷ lệ việc làm tăng là một yếu tố góp phần vào sự <u>tăng trưởng</u> trong thương mại xây dựng nhà ở.
➤ Chọn (B) theo cụm <i>contribute to something</i> nghĩa là góp phần vào cái gì nên khoảng trống cần điền danh từ ( <i>to</i> ở đây là giới từ chứ không phải to-V). ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu (C) V2 (bất quy tắc) (D) V3 (bất quy tắc)	

<b>120.</b> The color of the new chairs was not ----- on the invoice. (A) specify (B) <b>specified</b> (C) specifying (D) specification	Màu sắc của những chiếc ghế mới đã không được <u>ghi rõ</u> trên hóa đơn.
➤ Chọn (B) do chủ ngữ là danh từ chỉ sự vật ( <i>color</i> ) là dấu hiệu của thể bị động: [be] ( <i>was</i> ) + Ved. ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu (C) V-ing (D) danh từ	

<b>121.</b> Two hours is the ----- amount of time needed to complete the assignment. (A) <b>minimum</b> (B) temporary (C) bottom (D) durable	Hai giờ là khoảng thời gian <u>tối thiểu</u> cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ.
➤ Chọn (A) nghĩa là tối thiểu. ➤ <u>Loại trừ:</u> (B) tạm thời, chốc lát (C) dưới cùng, cuối (D) bền bỉ, lâu dài	

<b>122.</b> A successful digital marketing campaign has helped Fossler Electronics ----- its profit margins. (A) stabilized (B) stability (C) stabilizing (D) <b>stabilize</b>	Một chiến dịch tiếp thị kỹ thuật số thành công đã giúp Fossler Electronics <u>ổn định</u> biên độ lợi nhuận.
➤ Chọn (D) theo cấu trúc <i>help somebody (Fossler Electronics) + to-V/động từ nguyên mẫu</i> . ➤ <u>Loại trừ:</u> (A) Ved (B) danh từ (C) V-ing	

<p><b>123.</b> Applicants for the position of data manager are expected to have a minimum of three years' ----- experience.</p> <p>(A) supervisors (B) <b>supervisory</b></p> <p>(C) supervise (D) supervises</p>	<p>Ứng viên cho vị trí quản lý dữ liệu được kỳ vọng sẽ có tối thiểu ba năm kinh nghiệm <u>giám sát</u>.</p>
<p>➤ Chọn (B) do phía sau khoảng trống là danh từ (<i>experience</i>) cần điền tính từ để bổ nghĩa và theo cụm <i>supervisory experience</i> nghĩa là kinh nghiệm giám sát.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) danh từ số nhiều (C) động từ nguyên mẫu (D) thì hiện tại đơn ở ngôi thứ 3 số ít</p>	

<p><b>124.</b> The mayor's speech at Monday's business breakfast ----- and will be broadcast later this week.</p> <p>(A) record (B) recording</p> <p>(C) being recorded (D) <b>was recorded</b></p>	<p>Bài phát biểu của thị trưởng tại bữa ăn sáng doanh nghiệp vào thứ Hai <u>đã được ghi lại</u> và sẽ được phát sóng vào cuối tuần này.</p>
<p>➤ Chọn (D) do chủ ngữ là danh từ chỉ sự vật (<i>the mayor's speech</i>) và phía sau liên từ <i>and</i> là một thể bị động (<i>will be broadcast</i>) nên đáp án cần điền một thể bị động được chia thì tương ứng.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) động từ nguyên mẫu (B) Ving (C) thể bị động của Ving</p>	

<p><b>125.</b> The researchers ----- tested different formulas until the desired results were achieved.</p> <p>(A) soon (B) suddenly</p> <p>(C) well (D) <b>repeatedly</b></p>	<p>Các nhà nghiên cứu <u>liên tục</u> thử nghiệm các công thức khác nhau cho đến khi đạt được kết quả mong muốn.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là liên tục, nhiều lần.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) sớm, không lâu (không dùng bỏ nghĩa cho động từ) (B) bất ngờ, đột ngột (C) tốt (chỉ đứng sau động từ cần bỏ nghĩa)</p>	

<p><b>126.</b> Loan specialists at Newton Bank can help your company ----- equipment purchases.</p> <p>(A) commit (B) associate</p> <p>(C) reserve (D) <b>finance</b></p>	<p>Chuyên gia cho vay tại Ngân hàng Newton có thể giúp công ty của bạn <u>tài trợ</u> mua thiết bị.</p>
<p>➤ Chọn (D) nghĩa là cấp vốn, tài trợ.</p> <p>➤ <u>Loại trừ:</u> (A) cam kết, phạm (tội) (B) kết hợp, liên tưởng (C) đặt, đăng ký trước (bàn, chỗ ngồi)</p>	

<b>127.</b> ----- our partnership with Shox Gym, we are able to provide employees with a free membership to the fitness center. (A) After all (B) <b>Because of</b> (C) For this reason (D) As long as	Nhờ <u>vào</u> sự hợp tác của chúng tôi với Shox Gym, chúng tôi có thể cung cấp cho nhân viên một thẻ thành viên miễn phí đến trung tâm thể hình.
--	---

- Chọn (B) do phía sau khoảng trống là danh từ (partnership) cần điền một (cụm) giới từ.
- Loại trừ: (A) cụm liên từ (sau tất cả, mọi chuyện)  
 (C) cụm trạng từ (vì lý do này – chỉ đứng trước dấu phẩy)  
 (D) cụm liên từ (miễn là) (= if)

<b>128.</b> Mr. Tran asked the department whether ----- could work overtime on Friday. (A) <b>anyone</b> (B) anywhere (C) anyway (D) anyhow	Ông Tran đã hỏi bộ phận xem <u>có ai</u> có thể làm thêm giờ vào thứ Sáu không.
---	---

- Chọn (A) do khoảng trống đứng đầu mệnh đề *whether* đóng vai trò làm chủ ngữ và phía sau có động từ *work* nên đáp án chỉ có thể nhắc đến người. Các đáp án còn lại không thể làm chủ ngữ.
- Loại trừ: (B) bất kì nơi nào  
 (C) và (D) dù sao đi nữa

<b>129.</b> Canyonland Corporation will research the potential ----- of expanding its overseas market to East Africa. (A) deadline (B) availability (C) <b>profitability</b> (D) emphasis	Tập đoàn Canyonland sẽ nghiên cứu <u>khả năng sinh lời tiềm năng</u> của việc mở rộng thị trường nước ngoài sang Đông Phi.
---	--

- Chọn (C) nghĩa là khả năng sinh lời, có lãi.
- Loại trừ: (A) hạn chót  
 (B) sự khả dụng  
 (D) sự nhấn mạnh

<b>130.</b> Chef Lind's cookbook, ----- will be available next week, contains only dessert recipes. (A) who (B) what (C) <b>which</b> (D) whose	Cuốn sách nấu ăn đầu bếp Lind, <u>mà</u> sẽ ra mắt vào tuần tới, chỉ chứa các công thức món tráng miệng.
---	--

- Chọn (C) do chủ ngữ (*Chef Lind's cookbook*) là danh từ chỉ sự vật nên khoảng trống cần điền đại từ quan hệ có thể thay thế cho nó (*which*).
- Loại trừ: (A) ai mà (chỉ thay cho người)  
 (B) cái gì mà (không đóng vai trò làm đại từ quan hệ)  
 (D) của ai/cái gì (phía sau phải có danh từ)